**TÀI LIỆU BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP LUẬT THUẾ VÀ PHÁP LUẬT VỀ DOANH NGHIỆP**

*PGS. TS. Trần Đình Hảo*

*Học viện Khoa học xã hội*

*Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam*

**PHẦN I**

**NHỮNG ĐỔI MỚI CỦA PHÁP LUẬT DOANH NGHIỆP**

**A. Khái quát về doanh nghiệp và pháp luật về doanh nghiệp**

**I. Khái niệm và phân loại doanh nghiệp**

**1. Khái niệm doanh nghiệp**

Ở Việt Nam hiện nay, khái niệm doanh nghiệp được sử dụng để chỉ các chủ thể chủ yếu của quan hệ pháp luật kinh doanh, thương mại. Từ góc độ kinh tế - xã hội, doanh nghiệp được coi là thành tố cơ bản của hệ thống kinh tế - xã hội. Bản chất của doanh nghiệp là những thực thể kinh tế - xã hội, được sinh ra với chức năng chủ yếu là hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp được cấu thành bởi nhiều yếu tố khác nhau như: cơ sở vật chất (vốn, tài sản), bộ máy quản lý điều hành, người lao động... Với chức năng kinh doanh, doanh nghiệp sử dụng các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế cũng như toàn xã hội. Chức năng kinh doanh của doanh nghiệp tạo cho doanh nghiệp vai trò của một "mắt xích" trọng yếu trong toàn bộ hệ thống kinh tế - xã hội. Sự tồn tại của doanh nghiệp luôn được đặt trong môi trường kinh tế - xã hội xác định. Không thể hiểu rõ bản chất cũng như xu hướng vận động, phát triển của doanh nghiệp nếu không xem xét nó trong mối quan hệ với những điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể. Các yếu tố của môi trường kinh tế - xã hội (như cơ chế kinh tế, trình độ phát triển kinh tế, hệ thống luật pháp, trình độ dân trí, phong tục tập quán, triết lí sống, văn hóa kinh doanh...) đều có tác động đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp ở những phương diện và mức độ khác nhau.

Từ góc độ pháp lý, doanh nghiệp được hiểu là một loại chủ thể pháp luật (có tư cách chủ thể pháp lý độc lập) và có nghề nghiệp kinh doanh (thực hiện hoạt động kinh doanh với tính chất nghề nghiệp). Trong pháp luật Việt Nam, định nghĩa pháp lý về doanh nghiệp đã được quy định tại Luật Doanh nghiệp tư nhân 1990, Luật Công ty 1990, Luật Doanh nghiệp năm 1999 mà sau đó được thay thế bởi Luật Doanh nghiệp năm 2005 và nay lại được thay thế bởi Luật Doanh nghiệp năm 2014 có hiệu lực thi hành từ 01/07/2015 (gọi tắt là Luật Doanh nghiệp năm 2014) . Theo Luật Doanh nghiệp năm 2014, doanh nghiệp được hiểu là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh[[1]](#footnote-1). Trong điều kiện kinh tế thị trường, doanh nghiệp trở thành đối tượng trung tâm chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật kinh doanh. Điều này phần nào lí giải một thực tế là khái niệm doanh nghiệp xuất hiện trong khoa học pháp lý cũng như luật thực định đã từ lâu, nhưng khái niệm này chỉ được sử dụng một cách phổ biến trong bối cảnh kinh tế thị trường. Trong cơ chế kinh tế thị trường, doanh nghiệp có những đặc điểm pháp lí cơ bản sau:

*Thứ nhất,* doanh nghiệp là một loại chủ thể pháp luật. Trong điều kiện kinh tế thị trường, với việc thừa nhận quyền tự do kinh doanh, tất yếu có sự tham gia vào hoạt động kinh doanh (hành nghề kinh doanh) của các cá nhân, tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và hình thức sở hữu khác nhau. Khái niệm doanh nghiệp trong luật pháp có ý nghĩa là danh tính pháp lí chỉ những chủ thể hành nghề kinh doanh để phân biệt với những chủ thể không có nghề nghiệp này. Với tư cách là một loại chủ thể pháp luật, doanh nghiệp có năng lực chủ thể để tham gia các quan hệ pháp luật, trong đó trước hết và chủ yếu là các quan hệ kinh doanh. Tư cách chủ thể pháp luật của doanh nghiệp có thể là tư cách cá nhân hoặc tổ chức. Trong trường hợp doanh nghiệp cá nhân, năng lực chủ thể pháp luật của doanh nghiệp chính là năng lực chủ thể pháp luật của cá nhân trong việc tham gia các quan hệ kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp doanh nghiệp là một tổ chức, năng lực chủ thể của doanh nghiệp được phân biệt với năng lực chủ thể của những người (tổ chức hoặc cá nhân) đã tạo ra nó. Doanh nghiệp không đơn thuần chỉ là những “cơ sở kinh tế” hay “tài sản” của những người đã tạo ra doanh nghiệp, mà dưới góc độ pháp lí, doanh nghiệp có tư cách của chủ thể pháp luật. Ngoại trừ trường hợp doanh nghiệp cá nhân, doanh nghiệp tồn tại với tư cách pháp lí độc lập (tương đối) với chủ sở hữu của nó. Mối quan hệ giữa chủ sở hữu của doanh nghiệp và doanh nghiệp không chỉ đơn thuần là mối quan hệ giữa chủ sở hữu với đối tượng của quyền sở hữu, mà còn là mối quan hệ giữa các chủ thể pháp lí độc lập. Đối với những doanh nghiệp là tổ chức, cần lưu ý tư cách tổ chức của doanh nghiệp không đồng nghĩa với tư cách pháp nhân theo đúng nghĩa kinh điển của từ này. Thực tiễn pháp luật kinh doanh trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã ghi nhận những doanh nghiệp không phải là pháp nhân và cũng không phải là cá nhân (doanh nghiệp tư nhân là một ví dụ). Theo cách này, pháp luật kinh doanh đã thể hiện sự linh hoạt trong việc phát triển quan điểm của dân luật cổ điển về chủ thể của quan hệ pháp luật.

Tính chất chủ thể pháp lí độc lập của doanh nghiệp cho phép doanh nghiệp có quyền tự chủ, đồng thời phải tự chịu trách nhiệm trong việc tổ chức hoạt động, bất cứ là doanh nghiệp tự hoạt động kinh doanh hay những người làm công, những người được ủy quyền theo hợp đồng của doanh nghiệp thực hiện các hoạt động kinh doanh nhân danh doanh nghiệp. Trách nhiệm pháp lí cơ bản của doanh nghiệp về hoạt động kinh doanh thể hiện ở chỗ, những cam kết tài chính, những nợ nần trong kinh doanh..., doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình; và còn có thể vượt ra khỏ phạm vi những tài sản đó trong những trường hợp nhất định do pháp luật quy định (trường hợp những doanh nghiệp theo quy chế trách nhiệm vô hạn).

*Thứ hai,* doanh nghiệp được xác lập tư cách (thành lập và đăng ký kinh doanh) theo thủ tục do pháp luật quy định. Việc thành lập và đăng kí kinh doanh là cơ sở để xác định tính chất chủ thể pháp lí độc lập của doanh nghiệp, gắn với những đặc điểm của hoạt động kinh doanh. Đặc điểm này xuất phát từ yêu cầu của quản lí nhà nước đối với hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Thủ tục xác lập tư cách pháp lí cho doanh nghiệp có sự khác nhau giữa các loại hình doanh nghiệp, phù hợp với những đặc điểm về mặt tổ chức của từng loại hình doanh nghiệp. Ngoài ra, về phương diện chủ quan, thủ tục thành lập và đăng kí kinh doanh được quy định cho các doanh nghiệp còn phụ thuộc vào quan điểm của các quốc gia trong việc sử dụng quyền lực nhà nước để can thiệp vào thị trường. Tuy vậy, xuất phát từ yêu cầu của tự do kinh doanh, xu hướng phổ biến hiện nay trên thế giới là thủ tục xác lập tư cách pháp lí cho doanh nghiệp ngày càng được đơn giản hóa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư.

*Thứ ba,* doanh nghiệp thực hiện hoạt động kinh doanh với tính chất nghề nghiệp. Doanh nghiệp có nghề nghiệp kinh doanh được biểu hiện ở chỗ, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện có hệ thống, một cách độc lập, trên danh nghĩa và trách nhiệm của doanh nghiệp, với mục đích sinh lợi và trong điều kiện do pháp luật quy định. Tính chất có hệ thống của hoạt động kinh doanh có thể hiểu theo ý nghĩa thông thường của nó, tức là hoạt động kinh doanh có khuyng hướng lâu dài, không gián đoạn trong một thời gian nhất định và tiềm ẩn khả năng tái diễn thường kì. Tính chất hoạt động kinh doanh có hệ thống là một dấu hiệu cơ bản để xác định nghề nghiệp kinh doanh của doanh nghiệp. Đây cũng là căn cứ quan trọng để phân biệt doanh nghiệp với các chủ thể khác. Khi một chủ thể nào đó chỉ thực hiện hành vi kinh doanh có tính chất đơn lẻ, vụ việc thì không thể xem là chủ thể đó hành nghề kinh doanh, và vì vậy không thể coi chủ thể đó là doanh nghiệp.

Ngoài ra, bản thân nghề nghiệp kinh doanh đã quy định mục đích thu lợi nhuận trong các hoạt động của doanh nghiệp. Khi xác định mục đích lợi nhuận trong các hoạt động của doanh nghiệp cần hiểu là, "ý định" thu lợi nhuận của doanh nghiệp mới là tiêu chí quyết định, còn việc có đạt được lợi nhuận hay không cũng như việc sử dụng lợi nhuận đạt được cho mục đích gì không phải là dấu hiệu quyết định. Nói cách khác, cơ sở để quy kết mục đích lợi nhuận không phải là xem doanh nghiệp có đạt được lợi nhuận hay không, mà phải xem xét tính chất của hoạt động để sinh lợi. Mặt khác, cũng cần thấy rằng, doanh nghiệp coi kinh doanh là nghề nghiệp, nhưng điều đó không có nghĩa là doanh nghiệp chỉ thực hiện hoạt động kinh doanh. Với tính chất là một thực thể "sống" trong xã hội, để có thể tồn tại và hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp có thể và cần phải thực hiện nhiều hoạt động khác không phải là hoạt động kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu của mình hoặc theo quy định của pháp luật. Điều này làm xuất hiện trên thực tế có nhiều hoạt động được thực hiện bởi doanh nghiệp, nhưng không phải là hoạt động kinh doanh theo đúng nghĩa. Đó chính là cơ sở thực tiễn của khái niệm "hành vi kinh doanh phụ thuộc" trong khoa học pháp lí và trong luật thực định của một số quốc gia trên thế giới. Thực chất đây là những hoạt động có bản chất dân sự (theo nghĩa hẹp), nhưng do doanh nghiệp tiến hành nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh, nên trong nhiều trường hợp chúng được điều chỉnh bởi cơ chế của pháp luật kinh doanh

**2. Phân loại doanh nghiệp**

Việc phân loại doanh nghiệp nhằm các mục đích khác nhau và được dựa trên các tiêu chí khác nhau. Từ góc độ nghiên cứu và lập pháp, việc phân loại doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng cho việc lựa chọn cơ chế điều chỉnh pháp luật thích hợp đối với doanh nghiệp, cả về quản lý nhà nước và quản trị doanh nghiệp. Phương pháp phân loại doanh nghiệp cũng có ảnh hưởng trực tiếp đến cấu trúc của hệ thống pháp luật về doanh nghiệp. Lí luận và thực tiễn đã biết đến các cách phân loại doanh nghiệp phổ biến sau đây:

*Thứ nhất,* phân loại doanh nghiệp căn cứ vào tính chất sở hữu và mục đích hoạt động của doanh nghiệp. Theo tiêu chí này, doanh nghiệp được chia thành doanh nghiệp tư và doanh nghiệp công. Doanh nghiệp tư có bản chất kinh doanh thuần túy, hoạt động chủ yếu vì mục tiêu lợi nhuận và lấy lợi lợi nhuận là cơ sở để tồn tại và phát triển. Các doanh nghiệp tư thường được hình thành từ sở hữu tư nhân hoặc đa sở hữu. Doanh nghiệp công được thành lập với sự can thiệp và chi phối của nhà nước trong chiến lược và mục tiêu hoạt động (thông qua nắm giữ một phần hoặc toàn bộ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp). ở Việt Nam hiện nay, pháp luật không đưa ra định nghĩa pháp lý về doanh nghiệp thành doanh nghiệp công và doanh nghiệp tư. Tuy nhiên, khái niệm doanh nghiệp nhà nước công ích[[2]](#footnote-2) và "doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng an ninh hoặc kết hợp giữa kinh tế với quốc phòng, an ninh"[[3]](#footnote-3), có tính chất tương tự doanh nghiệp công theo pháp luật các nước. Ngoài ra, từ góc độ sở hữu, còn phải đề cập đến một cách phân loại doanh nghiệp khá phổ biến ở các nước đang chuyển đổi, trong đó có Việt Nam, đó là phương pháp phân loại doanh nghiệp dựa vào tính chất sở hữu của vốn và tài sản góp vào doanh nghiệp. Với cách phân loại này, doanh nghiệp được phân chia thành các loại chủ yếu như: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài... Việc phân loại doanh nghiệp theo cách này, trong chừng mực và ở giai đoạn nhất định, có thể có ý nghĩa nhất định trong việc hoạch định chính sách của nhà nước đối với các khu vực kinh tế khác nhau. Tuy nhiên, với yêu cầu đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường, chính sách kinh tế của các nhà nước có xu hướng thống nhất đối với các khu vực, các thành phần kinh tế. Vì vậy việc phân loại doanh nghiệp theo tiêu chí sở hữu ngày càng trở nên không phổ biến và ít có ý nghĩa, đặc biệt là ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển.

*Thứ hai,* phân loại doanh nghiệp theo cơ cấu nhà đầu tư và phương thức góp vốn vào doanh nghiệp. Theo cách phân loại này, doanh nghiệp được chia thành: doanh nghiệp một chủ sở hữu và doanh nghiệp nhiều chủ sở hữu. Chủ sở hữu của doanh nghiệp một chủ có thể là cá nhân hoặc tổ chức. Theo pháp luật Việt Nam hiện hành, các doanh nghiệp một chủ sở hữu bao gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty nhà nước, công ty TNHH một thành viên. Doanh nghiệp nhiều chủ sở hữu là doanh nghiệp được hình thành trên cơ sở sự liên kết của nhiều nhà đầu tư (do nhiều nhà đầu tư góp vốn thành lập). Những doanh nghiệp nhiều chủ sở hữu thông thường được gọi là công ty. Căn cứ vào tính chất của sự liên kết giữa các nhà đầu tư trong doanh nghiệp (theo đặc trưng pháp lý), doanh nghiệp nhiều chủ lại được chia thành: hợp danh, hợp danh hữu hạn (pháp luật nhiều nước gọi là công ty hợp danh và công ty hợp danh hữu hạn), công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần. Về bản chất, công ty nói chung (theo đúng ý nghĩa đích thực của nó) là một hình thức liên kết giữa các nhà đầu tư trong xã hội. Tuy nhiên, khác với những liên kết kinh tế thông thường, sự liên kết trong trường hợp công ty bao giờ cũng tạo ra một tư cách chủ thể pháp luật mới, đó chính là công ty. Các nhà đầu tư tham gia vào công ty có thể thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, và như vậy công ty không phải là một khái niệm để đặt tên doanh nghiệp theo dấu hiệu sở hữu; từ đó cho thấy sẽ không có khái niệm thể hiện bản chất pháp lí về công ty tư nhân hay công ty nhà nước.

Cơ cấu nhà đầu tư vào doanh nghiệp quy định tính chất và mức độ phức tạp trong các quan hệ tổ chức (cả đối nội và đối ngoại) của doanh nghiệp. ở những doanh nghiệp một chủ, toàn bộ doanh nghiệp thuộc về sở hữu của một cá nhân hoặc một pháp nhân duy nhất, vì vậy các vấn đề về tổ chức doanh nghiệp thường dễ thực hiện, nhưng cũng đồng thời khó kiểm soát hơn so với ở những doanh nghiệp có cơ cấu nhiều chủ sở hữu. Việc phân loại theo tiêu chí cơ cấu nhà đầu tư có ý nghĩa lớn trong việc quy định vấn đề tổ chức doanh nghiệp một cách phù hợp, bảo vệ quyền lợi của những chủ thể tham gia đầu tư vào doanh nghiệp cũng như người thứ ba. Thực tiễn pháp luật doanh nghiệp trên thế giới cho thấy, đây là phương pháp phân loại doanh nghiệp phổ biến được áp dụng để cấu trúc hệ thống pháp luật doanh nghiệp cả về hình thức văn bản và nội dung quy phạm pháp luật.

*Thứ ba,* phân loại doanh nghiệp theo tư cách pháp lí của doanh nghiệp. Với cách phân loại này, doanh nghiệp được phân chia thành: Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân và doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân. Pháp nhân là một khái niệm kinh điển trong khoa học pháp lí cũng như luật pháp. Về lí luận, pháp nhân là một tổ chức tồn tại với một mục đích nào đó và có những yếu tố pháp lí cho phép phân biệt nó với các thành viên của nó và với các pháp nhân khác. Việc xác lập tư cách pháp nhân cho một doanh nghiệp có liên hệ mật thiết đến khả năng chịu trách nhiệm độc lập về tài sản của doanh nghiệp đó. Các dấu hiệu pháp lí của pháp nhân thông thường được quy định cụ thể trong luật pháp (Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2005 quy định về các điều kiện của pháp nhân tại Điều 84). Trên nguyên tắc, những doanh nghiệp có sự tách bạch về tài sản (thực hiện nguyên tắc phân tách tài sản) được gọi là pháp nhân. Ngược lại, những doanh nghiệp không thực hiện nguyên tắc tách bạch về tài sản sẽ không có bản chất pháp nhân. Cần lưu ý thêm rằng, những doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân không chỉ là các doanh nghiệp cá nhân (hay cá nhân kinh doanh). Thực tiễn pháp lí ở Việt Nam đã đề cập đến những hình thức tổ chức kinh doanh không phải là cá nhân mà cũng không phải là pháp nhân (hộ kinh doanh cá thể do một hộ gia đình làm chủ, tổ hợp tác có đăng ký kinh doanh). Việc có được hưởng quy chế pháp nhân hay không đôi khi có ảnh hưởng nhất định tới địa vị pháp lí của doanh nghiệp.

*Thứ tư,* phân loại doanh nghiệp theo chế độ trách nhiệm tài sản. Đây là phương pháp phân loại doanh nghiệp dựa trên mức độ chịu trách nhiệm tài sản trong hoạt động kinh doanh của chủ sở hữu doanh nghiệp. Thực tiễn pháp lí đã biết đến hai loại chế độ trách nhiệm tài sản được áp dụng cho các chủ sở hữu doanh nghiệp là: chế độ trách nhiệm vô hạn và chế độ trách nhiệm hữu hạn. Như một hệ quả pháp lý phổ biến, những doanh nghiệp không phải là pháp nhân thường phải chịu trách nhiệm tài sản theo quy chế trách nhiệm vô hạn, còn những doanh nghiệp có tư cách pháp nhân thường được áp dụng quy chế trách nhiệm hữu hạn.

Đối với những doanh nghiệp theo quy chế trách nhiệm vô hạn, chủ sở hữu doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp bằng toàn bộ tài sản của mình. Điều này bắt nguồn từ sự không tách bạch giữa tài sản của chủ sở hữu doanh nghiệp với tài sản của doanh nghiệp. Theo Nguyễn Như Phát, “trách nhiệm vô hạn được hiểu là sự tận cùng hay đến cùng của việc trả nợ”[[4]](#footnote-4). Điều này có nghĩa, chủ sở hữu doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm đến cùng về các khoản nợ của doanh nghiệp, nói cách khác là “nợ bao nhiêu trả bấy nhiêu”. Theo pháp luật hiện hành ở Việt Nam, chế độ trách nhiệm vô hạn theo cách hiểu này được áp dụng đối với chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh và chủ hộ kinh doanh cá thể. Cũng cần lưu ý, trong thực tiễn pháp lý ở Việt Nam, đã có lúc chế độ trách nhiệm vô hạn được áp dụng theo nguyên tắc tài sản “còn bao nhiêu trả bấy nhiêu”[[5]](#footnote-5). Với chế độ trách nhiệm này, khi doanh nghiệp “vỡ nợ” (phá sản), chủ sở hữu doanh nghiệp phải bằng toàn bộ tài sản của mình để trả các khoản nợ của doanh nghiệp; trong trường hợp các khoản nợ không được trả đủ thì số nợ còn lại cũng sẽ được “xóa” và chủ sở hữu doanh nghiệp mắc nợ được giải thoát nghĩa vụ trả nợ.

Đối với những doanh nghiệp theo quy chế trách nhiệm hữu hạn, chủ sở hữu doanh nghiệp chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp trong phạm vi giá trị vốn đã đầu tư vào doanh nghiệp. Thông thường, đây là những doanh nghiệp có tư cách pháp nhân. Những doanh nghiệp này có khả năng trả nợ đến mức cao nhất là toàn bộ giá trị tài sản của chúng (đó cũng chính là giới hạn khả năng trả nợ của doanh nghiệp).

Ngoài những phương pháp phân loại doanh nghiệp nêu trên, thực tiễn xây dựng chính sách và pháp luật về doanh nghiệp còn có các cách khác để phân loại doanh nghiệp như: phân loại doanh nghiệp theo quy mô, phân loại doanh nghiệp theo ngành nghề kinh doanh... Những cách phân loại doanh nghiệp này tuy ít được đề cập dưới góc độ pháp lí, song có ý nghĩa thực tiễn nhất định trong việc xây dựng và áp dụng các chính sách phát triển doanh nghiệp.

**II. Các loại hình doanh nghiệp chủ yếu trong nền kinh tế thị trường**

Các hình thức tổ chức kinh doanh trong nền kinh tế thị trường phát triển theo xu hướng ngày càng phong phú và đa dạng. Mặc dù hình thức doanh nghiệp được pháp luật các nước quy định có những điểm riêng biệt nhất định, phản ánh điều kiện kinh tế xã hội cụ thể của nước đó, nhưng nhìn chung các hình thức doanh nghiệp chủ yếu trên thế giới hiện nay bao gồm: doanh nghiệp cá nhân, hợp danh, hợp danh hữu hạn, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần. Các loại hình doanh nghiệp này, dù được xem xét theo pháp luật nước nào, bên cạnh những đặc điểm riêng, đều có tìm thấy những điểm chung, thể hiện bản chất pháp lý chung của chúng. Xét theo lợi ích, nguyện vọng của nhà đầu tư, hay theo đòi hỏi của nền kinh tế và xã hội, đều có thể tìm thấy những ưu điểm và hạn chế nhất định của mỗi loại hình doanh nghiệp.

**1. Doanh nghiệp cá nhân**

Doanh nghiệp cá nhân là hình thức tổ chức kinh doanh đơn giản và cổ điển nhất. Với hình thức này, một cá nhân duy nhất sẽ bỏ vốn đầu tư và làm chủ cơ sở kinh doanh. Về phương diện pháp lý cũng như thực tế, khó có thể tìm thấy sự tách biệt giữa tư cách của chủ thể kinh doanh với tư cách cá nhân đầu tư vốn; nói cách khác, tư cách chủ thể kinh doanh của loại hình doanh nghiệp này chính là tư cách cá nhân. Ưu điểm của hình doanh nghiệp cá nhân cơ bản thể hiện ở chỗ, cá nhân có toàn quyền sở hữu và điều hành cơ sở kinh doanh cũng như hưởng lợi từ hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, hạn chế của hình thức kinh doanh này có thể là ở chỗ, cá nhân chủ sở hữu doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh một cách không có giới hạn (chế độ trách nhiệm vô hạn về tài sản).

**2. Công ty đối nhân**

Công ty đối nhân là những công ty mà sự liên kết giữa các thành viên để tạo thành công ty bị chi phối trực tiếp và sâu sắc bởi mối quan hệ nhân thân giữa các thành viên; vốn góp của các thành viên trong công ty đối nhân không phải là yếu tố quyết định tới sự duy trì quan hệ hợp tác giữa các thành viên trong công ty. Công ty đối nhân bao gồm hai hình thức phổ biến là hợp danh và hợp danh hữu hạn. Về quan điểm pháp lý, nhiều nước quan niệm hợp danh và hợp danh hữu hạn là các loại hình công ty (các nước theo hệ thống luật Châu Âu lục địa), trong khi các nước khác (các nước thuộc hệ thống luật Anh - Mỹ) không quan niệm hợp danh và hợp danh hữu hạn là công ty, hay chí ít thì hợp danh và hợp danh hữu hạn cũng không được điều chỉnh pháp luật giống như các công ty. Cũng có quan điểm cho rằng “khác với sự liên kết trong các công ty luôn tạo ra một chủ thể pháp lý mới, bản thân hợp danh không phải là một chủ thể pháp lý (legal entity) tồn tại độc lập với các thành viên”[[6]](#footnote-6). Có thề nhận thấy, sự liên kết trong trường hợp của hợp danh và hợp danh hữu hạn mặc dù không tạo lập một pháp nhân độc lập với các thành viên, nhưng đã tạo ra một tư cách pháp lý mới tách biệt (tương đối) với các hội viên, đó chính là tư cách pháp lý của hợp danh và hợp danh hữu hạn. Với tư cách pháp lý này, hợp danh và hợp danh hữu hạn có thể sử dụng khả năng, uy tín cũng như vốn góp của các thành viên để tiến hành các hoạt động kinh doanh. Có thể nói, mức độ liên kết trong hợp danh và hợp danh hữu hạn không chặt chẽ bằng công ty theo đúng nghĩa, nhưng mức độ liên kết này không còn dừng lại ở mức độ liên kết trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh hay các hợp đồng thông thường khác. Mặc dù hợp danh và hợp danh hữu hạn có thể khác với công ty ở chỗ, đối với công ty, tài sản, lợi nhuận và trách nhiệm thuộc công ty chứ không phải của các thành viên công ty, còn đối với hợp danh, tài sản, lợi nhuận và trách nhiệm thuộc về các thành viên, nhưng là các loại hình doanh nghiệp, hợp danh và hợp danh hữu hạn xuất hiện trong nhiều quan hệ pháp luật với tư cách chủ thể pháp luật (như quan hệ hợp đồng với khách hàng, quan hệ pháp luật lao động, quan hệ pháp luật tài chính, quan hệ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp...). Như vậy, nếu chỉ nhìn nhận hợp danh và hợp danh hữu hạn là những mối liên kết kinh tế như trong các hợp đồng thông thường thì sẽ khó có thể giải quyết thỏa đáng những vấn đề pháp lý phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động của chúng.

Mặc dù pháp luật các nước có nhiều sự khác nhau trong quan điểm về bản chất pháp lý của công ty đối nhân, song về cơ bản đều thống nhất trong các quy định về chế độ trách nhiệm tài sản áp dụng cho các hình thức tổ chức kinh doanh này. Với hợp danh thông thường, các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới và vô hạn về mọi khoản nợ của hợp danh; mọi tài sản của mỗi hội viên đều thuộc phạm vi gánh chịu rủi ro của hợp danh. Đối với hợp danh hữu hạn, các hội viên nhận vốn (thành viên hợp danh) phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của hợp danh hữu hạn, trong khi các thành viên góp vốn chịu trách nhiệm về các khoản nợ này trọng phạm vi phần vốn đã đóng góp. Ưu điểm của công ty đối nhân thể hiện ở những khía cạnh pháp lý cơ bản là: *Thứ nhất,* công ty đối nhân ít chịu rằng buộc về mặt pháp lý trong quá trình thành lập; *Thứ hai,* các thành viên (hợp danh) thông thường có tư cách chủ thể kinh doanh (thương gia) độc lập và không bị hạn chế trong hoạt động kinh doanh bởi chức năng kinh doanh của các thành viên khác cũng như của công ty; ưu điểm này tạo ra sự linh hoạt (Flexbility) trong việc tổ chức kinh doanh; tuy nhiên về nguyên tắc thành viên hợp danh không được hoạt động kinh doanh (thu lợi cá nhân) cạnh tran với công ty; *Thứ ba,* công ty đối nhân theo pháp luật hầu hết các nước có sự thuận lợi hơn so với các công ty về chế độ thuế. Thông thường, hợp danh không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập, thay vào đó thuế thu nhập được đánh vào các thành viên; *Thứ tư,* tính bí mật (secrecy): nhìn chung theo pháp luật các nước, hợp danh không phải công khai hóa những thông tin về công ty.

Bên cạnh những ưu điểm kể trên, công ty đối nhân cũng có những hạn chế nhất định về mặt pháp lý: *Thứ nhất*, khả năng gánh chịu rủi ro lớn đối với các thành viên hợp danh. Với quy chế trách nhiệm vô hạn, mỗi thành viên hợp danh phải chịu trách nhiệm một cách vô hạn đối với các nghĩa vụ của hợp danh; *Thứ hai,* công ty đối nhân là liên kết có tính không bền vững (lack of permanence): với tính chất đối nhân sâu sắc, sự thay đổi cơ cấu thành viên có thể ảnh hưởng lớn tới sự tồn tại và hoạt động của hợp danh và hợp danh hữu hạn; ngay khi một thành viên chết hoặc bị phá sản đã có thể dẫn đến sự tan vỡ của những doanh nghiệp này. Vì vậy ngoại trừ những trong những ngành nghề kinh doanh có tính nghề nghiệp cá nhân cao (dịch vụ pháp lý, kế toán, kiểm toán, khám chữa bệnh...), công ty đối nhân thường không thích hợp để thực hiện các dự án đầu tư dài hạn, ; *Thứ ba,* hạn chế trong việc huy động vốn và mở rộng quy mô kinh doanh: hạn chế này cũng xuất phát từ đặc điểm về tính chất đối nhân công ty. Đối với những doanh nghiệp này, về mặt thực tế, việc tiếp nhận thêm thành viên mới khó khăn hơn rất nhiều so với trường hợp công ty. Bên cạnh đó, theo pháp luật hầu hết các nước, hợp danh và hợp danh hữu hạn không thuộc diện chủ thể có quyền phát hành chứng khoán để công khai huy động vốn ngoài công chúng; *Thứ tư,* vấn đề chuyển nhượng vốn góp của các thành viên: việc chuyển nhượng phần vốn góp của các thành viên hợp danh thường không đơn giản cả về mặt pháp lý và thực tế, nhất là trong trường hợp người nhận chuyển nhượng vốn là người ở ngoài hợp danh; *Thứ năm*, theo pháp luật nhiều nước, với quan niệm công ty đối nhân không có tư cách pháp nhân độc lập với các thành viên, nên không thừa nhận quyền của các thành viên hợp danh trong việc giao kết hợp đồng với công ty; thành viên hợp danh cũng không có quyền khởi kiện công ty trong trường hợp có tranh chấp về quyền lợi giữa thành viên và công ty.

**3. Công ty đối vốn**

Công ty đối vốn là hình thức tổ chức kinh doanh phổ biến nhất trên thế giới hiện nay. Công ty đối vốn là chủ thể kinh doanh có tư cách pháp nhân, tồn tại một cách độc lập với các thành viên của nó. Sự liên kết giữa các thành viên công ty đối vốn dựa trên cơ sở quan trọng nhất là vốn góp. Trong công ty đối vốn luôn có sự tách bạch về mặt pháp lý giữa tài sản của công ty và tài sản của các thành viên. Pháp luật của đa số các nước trên thế giới quy định phân biệt rõ hai loại hình công ty đối vốn là: là công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn.

Công ty cổ phần là hình thức công ty đối vốn điển hình. Công ty cổ phần có cấu trúc vốn "mở", theo đó vốn của công ty có khả năng xã hội hóa cao. Vốn điều lệ của công ty được chia thành các cổ phần có mệnh giá bằng nhau. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng. Công ty cổ phần có thể huy động vốn bằng phát hành các loại chứng khoán. Khác với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn là loại hình công ty vừa có tính chất đối nhân vừa có tính chất đối vốn. Số lượng thành viên của công ty thường không nhiều và có sự quen biết lẫn nhau. Pháp luật các nước thường quy định giới hạn tối đa về số lượng thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn. Công ty trách nhiệm hữu hạn có cấu trúc vốn "đóng", theo đó việc chuyển nhượng vốn của các thành viên ra ngoài công ty bị hạn chế; mặt khác công ty không được phát hành cổ phần để huy động vốn.

Xét theo lợi ích của các nhà đầu tư, công ty đối vốn là mô hình tổ chức kinh doanh có nhiều ưu điểm. Với mô hình công ty đối vốn, các nhà đầu tư có thể phân tán và hạn chế đến mức thấp nhất những rủi ro trong kinh doanh. Mặt khác, công ty đối vốn là một chủ thể có tư cách pháp nhân, tồn tại một cách độc lập cả về tài sản và thẩm quyền với các chủ thể khác. Điều này cho phép công ty có khả năng độc lập, tự chủ cao trong việc tổ chức các hoạt động kinh doanh. Trong bối cảnh kinh tế thị trường, công ty đối vốn (đặc biệt là công ty cổ phần) là mô hình kinh doanh có khả năng hòa nhập và phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu. Bản chất của công ty không lệ thuộc vào tính chất thành phần kinh tế và tính chất sở hữu của các nhà đầu tư góp vốn vào công ty.

Bên cạnh những ưu điểm nổi bật kể trên, công ty đối vốn cũng có những hạn chế nhất định. Với sự liên kết giữa các thành viên dựa trên cơ sở vốn góp, việc quản trị công ty đối vốn thường khó khăn, phức tạp hơn so với công ty đối nhân. Ngoài ra, ở các mô hình công ty đối vốn, mức độ rủi ro của hoạt động kinh doanh đối với người thứ ba (khách hàng của công ty) là rất cao. Cũng vì lẽ đó mà về mặt pháp lý, các công ty đối vốn thường chịu sự ràng buộc bởi pháp luật chặt chẽ hơn nhiều so với công ty đối nhân trong quá trình tổ chức và hoạt động.

**III. Pháp luật về doanh nghiệp**

**1. Khái niệm pháp luật về doanh nghiệp**

Sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp với tính chất là các thực thể kinh tế - xã hội là cơ sở thực tiễn cho sự ra đời và phát triển của pháp luật về doanh nghiệp. Pháp luật về doanh nghiệp là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống pháp luật kinh doanh. Từ góc độ lý luận, có thể xuất phát từ đối tượng điều chỉnh của pháp luật về doanh nghiệp để tiếp cận khái niệm này theo hai nghĩa: nghĩa rộng và nghĩa hẹp. *Theo nghĩa rộng,* đối tượng điều chỉnh của pháp luật về doanh nghiệp là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp. Tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp là một quá trình phức tạp, có thể nảy sinh nhiều quan hệ xã hội thuộc các lĩnh vực khác nhau. Trên thực tế, khó có thể liệt kê đầy đủ những quan hệ xã hội cụ thể phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp. Các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về doanh nghiệp trải rộng trên nhiều giai đoạn, nhiều lĩnh vực của quá trình tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp. Khi thành lập doanh nghiệp, nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Việc đăng ký kinh doanh làm phát sinh quan hệ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp. Sau khi được "khai sinh", doanh nghiệp có tư cách là một loại chủ thể pháp luật, và đồng thời doanh nghiệp còn là đối tượng thuộc quyền sở hữu của những người đã thành lập ra nó. Đây chính là cơ sở làm phát sinh nhiều nhóm quan hệ xã hội khác nhau về doanh nghiệp, trong đó có thể kể đến: quan hệ giữa nhà nước với doanh nghiệp; quan hệ giữa chủ sở hữu doanh nghiệp với doanh nghiệp; quan hệ giữa các chủ sở hữu của doanh nghiệp với nhau (trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu); quan hệ giữa chủ sở hữu doanh nghiệp và người quản lý doanh nghiệp; quan hệ giữa người quản lý doanh nghiệp với doanh nghiệp; quan hệ giữa doanh nghiệp và các chủ thể khác (trong sử dụng đất, thuê lao động, trong lĩnh vực tài chính, trong lĩnh vực bảo vệ môi trường...). Các quan hệ xã hội này rất khác nhau, về cả tính chất nội dung và thành phần chủ thể.

Với đối tượng điều chỉnh như vậy, pháp luật về doanh nghiệp, theo nghĩa rộng, có thể được định nghĩa là hệ thống các quy tắc xử sự, do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp. Từ quan điểm truyền thống của lý luận pháp luật ở Việt Nam, thì pháp luật về doanh nghiệp là một lĩnh vực pháp luật, bao gồm các quy phạm, các chế định được quy định trong các văn bản pháp luật thuộc nhiều ngành luật khác nhau (như Luật hiến pháp, Luật hành chính, Luật dân sự, Luật thương mại, Luật lao động, Luật đất đai, Luật tài chính, Luật hình sự, Luật môi trường...), điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.

*Theo nghĩa hẹp,* đối tượng điều chỉnh của pháp luật về doanh nghiệp là các quan hệ pháp luật về tổ chức doanh nghiệp. Căn cứ vào quá trình tồn tại của doanh nghiệp, có thể xác định được pháp luật về doanh nghiệp điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong các giai đoạn sau:

- Gia nhập thị trường: Khái niệm gia nhập thị trường được hiểu dưới góc độ pháp lý với nội dung cơ bản là thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh choa doanh nghiệp.

- Quản trị doanh nghiệp: Quản trị doanh nghiệp thường được tiếp cận dưới góc độ của khoa học quản lý. Có thể hiểu khái quát quản trị doanh nghiệp là hệ thống định hướng và quản lý doanh nghiệp kinh doanh. Về mặt pháp lý, cơ cấu quản trị doanh nghiệp xác định sự phân công quyền hạn và trách nhiệm giữa các thành viên và người quản lý trong doanh nghiệp.

- Rút khỏi thị trường: Các quy định về rút khỏi thị trường đề cập tới vấn đề chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, và theo đó chấm dứt hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Việc chấm dứt hoạt động kinh doanh có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau và có ảnh hưởng trực tiếp tới những đối tượng có quan hệ với doanh nghiệp (đối tác hợp đồng, chủ nợ, người lao động...).

Các quan hệ pháp luật về tổ chức doanh nghiệp phát sinh trực tiếp từ quá trình tạo lập, duy trì, biến đổi và chấm dứt tư cách chủ thể pháp luật của doanh nghiệp (thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh, tổ chức quản lý nội bộ của doanh nghiệp, tạo lập cơ cấu vốn, tổ chức lại doanh nghiệp, giải thể doanh nghiệp...). Từ đó có thể định nghĩa, pháp luật về doanh nghiệp là hệ thống các quy tắc xử sự, do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình gia nhập thị trường, quản trị hoạt động và rút khỏi thị trường của các doanh nghiệp.

Có thể nhận thấy, khái niệm pháp luật về doanh nghiệp được tiếp cận trong khoa học pháp lý với những cách hiểu có thể không giống nhau cả về thuật ngữ và nội dung pháp lý, nhưng nhìn chung pháp luật về doanh nghiệp thường được hiểu là các quy định về tổ chức doanh nghiệp (gia nhập thị trường, quản trị doanh nghiệp và rút khỏi thị trường). Trong giáo trình này, pháp luật về doanh nghiệp được tiếp cận nghiên cứu theo nghĩa hẹp, với nội dung là các quy định về vấn đề tổ chức của doanh nghiệp.

Với đối tượng điều chỉnh là các quan hệ xã hội về tổ chức doanh nghiệp, chức năng chủ yếu của pháp luật về doanh nghiệp là đảm bảo an toàn pháp lý cho các nhà đầu tư trong quá trình tạo lập doanh nghiệp, đầu tư vốn và tổ chức vận hành doanh nghiệp. Phương pháp điều chỉnh của pháp luật về doanh nghiệp chủ yếu là các phương pháp của luật tư (tự do, bình đẳng, thỏa thuận...). Theo lôgic đó, các quy định nguyên tắc chung trong pháp luật dân sự về chủ thể pháp luật dân sự, về tài sản và quyền sở hữu tài sản, về đại diện... có mối liên hệ mật thiết và ảnh hưởng sâu sắc tới nội dung của pháp luật về doanh nghiệp. Nội dung của pháp luật về doanh nghiệp thể hiện sự tiếp tục phát triển các quy định của dân luật liên quan đến chủ thể pháp luật, phù hợp với tính chất của hoạt động kinh doanh. Nếu như các quy định trong pháp luật dân sự truyền thống là cơ sở pháp lý đảm bảo quyền sở hữu tài sản trong trạng thái "tĩnh", thì pháp luật về doanh nghiệp, với tư cách là một chế định của pháp luật kinh doanh, là cơ sở pháp lý để đảm bảo quyền sở hữu tài sản trong trạng thái "động".

Ngoài ra, cũng cần lưu ý rằng, việc phân biệt nội hàm của khái niệm pháp luật về doanh nghiệp theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp chỉ có tính chất tương đối. Hệ thống pháp luật điều chỉnh tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp là một chỉnh thể thống nhất; các bộ phận cấu thành pháp luật về doanh nghiệp dù được xác định trên nguyên tắc nào, luôn có mối liên hệ chặt chẽ với nhau về mặt nội dung.

**2. Hệ thống pháp luật về doanh nghiệp**

Về lý luận, hệ thống pháp luật về doanh nghiệp là khái niệm chỉ toàn bộ các bộ phận cấu thành có mối quan hệ với nhau theo những nguyên tắc pháp lý nhất định, tạo nên chỉnh thể pháp luật về doanh nghiệp. Hệ thống pháp luật về doanh nghiệp có thể được tiếp cận từ hai phương diện: hệ thống cấu trúc bên trong và hệ thống văn bản pháp luật về doanh nghiệp.

***a. Hệ thống văn bản pháp luật về doanh nghiệp***

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về doanh nghiệp cần được xem xét theo hai góc độ: theo chiều ngang và theo chiều dọc. Pháp luật về doanh nghiệp là hệ thống các văn bản pháp luật thuộc nhiều cấp độ hiệu lực khác nhau, chứa đựng các quy phạm pháp luật về doanh nghiệp. Các văn bản pháp luật về doanh nghiệp có thể rất phong phú, đa dạng và được ban hành vào các thời điểm khác nhau, nhưng đều có mối liên hệ mật thiết với nhau và tạo thành một hệ thống. Trung tâm của hệ thống pháp luật về doanh nghiệp là các văn bản pháp luật về tổ chức doanh nghiệp.

Qua nghiên cứu cho thấy, cấu trúc hệ thống văn bản pháp luật về doanh nghiệp ở các nước là rất đa dạng, không có một khuôn mẫu thống nhất. Tuy nhiên, ngoại trừ một số nước có quy định về một số loại hình doanh nghiệp trong Bộ Luật Dân sự (Cộng hòa Liên bang Nga) và Bộ luật Thương mại (Đức, Pháp), nhìn chung mỗi loại hình doanh nghiệp được điều chỉnh bằng một luật đơn hành, trên cơ sở các quy định mang tính nguyên tắc chung của pháp luật dân sự. Cách tiếp cận này có ưu điểm rõ rệt là đảm bảo những vấn đề về tổ chức của từng loại hình doanh nghiệp được thể hiện một cách rõ ràng, phù hợp với đặc điểm riêng của từng loại hình doanh nghiệp.

***b. Hệ thống cấu trúc bên trong***

Về cấu trúc bên trong,hệ thống pháp luật về doanh nghiệp được cấu thành bởi các quy phạm, các chế định pháp luật liên quan đến vấn đề tổ chức doanh nghiệp. Về lý luận, hệ thống pháp luật về doanh nghiệp được xác lập phù hợp với chức năng của nó. Chức năng của pháp luật nói chung được hiểu là những phương diện tác động chủ yếu của pháp luật. Phương diện tác động chủ yếu của pháp luật về doanh nghiệp là ghi nhận quyền thành lập, tổ chức quản lý doanh nghiệp và đảm bảo sự an toàn pháp lý trong đầu tư vốn cho các chủ thể tham gia vào doanh nghiệp. Với chức năng như vậy, nội dung của pháp luật về doanh nghiệp chủ yếu là những quy phạm ghi nhận và đảm bảo quyền, đồng thời xác định trách nhiệm của nhà đầu tư trong việc tổ chức, vận hành doanh nghiệp. Các nhóm quy phạm chủ yếu của pháp luật về doanh nghiệp bao gồm:

- Các quy định về bản chất pháp lý của loại hình doanh nghiệp

- Các quy định về thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh

- Các quy định về tổ chức quản lý doanh nghiệp

- Các quy định về cấu trúc vốn của doanh nghiệp

- Các quy định về tổ chức lại doanh nghiệp

- Các quy định về giải thể doanh nghiệp

Ngoài ra, phụ thuộc vào loại hình doanh nghiệp, hệ thống pháp luật về doanh nghiệp được cấu trúc với những chế định phù hợp với đặc điểm pháp lý của từng loại hình doanh nghiệp. Hệ thống pháp luật doanh nghiệp trong trường hợp này phụ thuộc chặt chẽ vào quan điểm phân loại doanh nghiệp của mỗi quốc gia. Chẳng hạn, nếu quan điểm phân loại doanh nghiệp dựa vào tiêu chí hình thức pháp lý của hoạt động kinh doanh, hệ thống pháp luật về doanh nghiệp được cấu trúc với các chế định cơ bản là: pháp luật về cá nhân kinh doanh, pháp luật về hợp danh, hợp danh hữu hạn và pháp luật về công ty. Trường hợp quan điểm phân loại doanh nghiệp dựa vào tính chất sở hữu, hệ thống pháp luật về doanh nghiệp bao gồm các chế định cơ bản là: pháp luật về doanh nghiệp nhà nước, pháp luật về doanh nghiệp tư nhân (bao gồm cả doanh nghiệp cá nhân và công ty), pháp luật về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài...

**3. Hệ thống pháp luật về doanh nghiệp ở Việt Nam**

Trước khi có Luật doanh nghiệp năm 2005, từ quan điểm phân loại doanh nghiệp dựa vào tiêu chí chủ yếu là tính chất sở hữu và thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp được pháp luật ghi nhận ở Việt Nam bao gồm: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm hai loại là: doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài). Phù hợp với quan điểm phân loại doanh nghiệp dựa trên tính chất sở hữu và thành phần kinh tế, pháp luật về doanh nghiệp có cấu trúc bên trong bao gồm những chế định cơ bản sau:

* Pháp luật về doanh nghiệp nhà nước;
* Pháp luật về doanh nghiệp tư nhân và các loại hình công ty;
* Pháp luật về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

Nội dung của từng chế định nêu trên đều chứa đựng những quy định về tổ chức và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp, thể hiện ở những nội dung cơ bản sau:

* Xác lập tư cách pháp lý của doanh nghiệp;
* Tổ chức quản lý (nội bộ) của doanh nghiệp;
* Chế độ pháp lý về vốn và phân chia lợi nhuận;
* Tổ chức lại doanh nghiệp;
* Quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp;
* Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu doanh nghiệp;
* Chấm dứt tồn tại của doanh nghiệp.

Có thể nhận thấy, về biểu hiện bên ngoài, các văn bản pháp luật về doanh nghiệp của Việt Nam trước khi có Luật doanh nghiệp năm 2005 được phân chia thành nhiều "hệ thống nhỏ", tương ứng với nhiều luật về doanh nghiệp; cụ thể là:

- Luật Doanh nghiệp (1999), được áp dụng chủ yếu đối với những doanh nghiệp của khu vực kinh tế tư nhân trong nước (doanh nghiệp tư nhân và các loại hình công ty). Luật Doanh nghiệp (1999) ra đời là kết quả của sự hợp nhất và phát triển của Luật Công ty (1990) và Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990);

- Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có những quy định về hình thức tổ chức của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Luật này được ban hành năm 1987 và liên tục được bổ sung, sửa đổi vào các năm 1990, 1992, 1996 và 2000;

- Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2004, thay thế cho Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 1995), được áp dụng đối với các loại hình doanh nghiệp nhà nước.

Sự tồn tại nhiều hệ thống pháp luật riêng biệt điều chỉnh các loại hình doanh nghiệp đã làm cho hệ thống pháp luật về doanh nghiệp thiếu tính thống nhất, đồng bộ, tạo ra sự phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Đây là một trong những nguyên nhân kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế và cũng là nguyên nhân làm cho hệ thống pháp luật về doanh nghiệp ở nước ta không phù hợp với những nguyên tắc và chuẩn mực của thông lệ quốc tế. Để khắc phục những nhược điểm và khiếm khuyết của hệ thống pháp luật về doanh nghiệp nói trên và tạo ra một cơ chế điều chỉnh thống nhất, xoá bỏ sự phân biệt, đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005.

Sự ra đời của Luật Doanh nghiệp năm 2005 đánh dấu bước phát triển mới, với nhiều nội dung tiến bộ của pháp luật về doanh nghiệp. Luật doanh nghiệp ra đời nhằm đáp ứng được yêu cầu nội tại, cải cách sâu rộng nền kinh tế, đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, đồng thời cũng đáp ứng được yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy nhanh tiến trình gia nhập WTO. Luật doanh nghiệp (2005) thay thế Luật doanh nghiệp (1999), Luật doanh nghiệp nhà nước (2003), quy định về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp tại Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 (sửa đổi, bổ sung năm 2000).

**B. Các quy định chủ yếu về Doanh nghiệp theo Luật doanh nghiệp (2014)**

**I. Những quy định chung về doanh nghiệp**

**1. Thành lập doanh nghiệp**

Thành lập doanh nghiệp có ý nghĩa xác lập tư cách pháp lý cho doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường, với yêu cầu của nguyên tắc tự do kinh doanh, thành lập doanh nghiệp được coi là quyền cơ bản của nhà đầu tư. Tuy nhiên, sự hiện diện của doanh nghiệp trên thương trường luôn tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến lợi ích của những chủ thể có liên quan; vì vậy việc thành lập doanh nghiệp phải được thực hiện trong khuôn khổ pháp luật. Chế định thành lập doanh nghiệp một mặt phải đảm bảo quyền tự do kinh doanh của nhà đầu tư, mặt khác phải đáp ứng yêu cầu của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp. Chế định thành lập doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung cơ bản là: chủ thể có quyền thành lập doanh nghiệp; Ngành nghề kinh doanh; Thủ tục đăng ký kinh doanh.

***a. Chủ thể có quyền thành lập và góp vốn vào doanh nghiệp***

Thể chế hóa quyền tự do kinh doanh đã đuợc Hiến pháp ghi nhận, Luật doanh nghiệp quy định phạm vi rất rộng các chủ thể có quyền thành lập và góp vốn vào doanh nghiệp, theo đó mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền thành lập và góp vốn vào doanh nghiệp, trừ một số trường hợp bị cấm (quy định tại Điều 18 Luật Doanh nghiệp năm 2014). Việc quy định đối tượng có quyền thành lập, quản lý và góp vốn vào doanh nghiệp theo phương pháp loại trừ là một điểm tiến bộ của Luật Doanh nghiệp, khắc phục điểm hạn chế của Luật Doanh nghiệp năm 2005 mà theo đó quy định theo hướng xem xét quyền thành lập, quản lý và góp vốn vào doanh nghiệp theo 2 nhóm chủ thể: Nhóm thứ nhất bao gồm những đối tượng có quyền thành lập (đồng thời có quyền quản lý) và góp vốn vào doanh nghiệp; Nhóm thứ hai bao gồm những chủ thể chỉ có quyền góp vốn vào doanh nghiệp (không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp). Tuy vậy, vấn đề cần bàn thêm ở đây là, việc tước quyền quản lý doanh nghiệp của một số đối tượng có quyền góp vốn là hợp lý hay không. Người có vốn góp trong doanh nghiệp, theo lẽ công bằng, họ phải có quyền quản lý doanh nghiệp. Nếu pháp luật hạn chế quyền quản lý của họ, thì phải đền bù cho họ lợi ích hay quyền khác một cách tương xứng. Quy định theo cách của Luật doanh nghiệp có thể dẫn đến những hệ quả không tích cực đối với nền kinh tế; những người bị cấm quyền quản lý (chẳng hạn như cán bộ, công chức, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự... ) có thể chỉ lựa chọn góp vốn ngắn hạn, hoặc chỉ góp vốn khi tìm được phương thức quản lý thay thế họ như họ đang có quyền quản lý; và rất có thể họ sẽ không đầu tư vốn chỉ vì không được đáp ứng những điều kiện về quyền quản lý. Việc tìm ra cơ chế hợp lý để những người có quyền góp vốn vào doanh nghiệp có thể ủy quyền cho người khác thay mình thực hiện quyền quản lý là vấn đề cần được xem xét.

***b. Thủ tục đăng ký kinh doanh***

Đăng ký kinh doanh là thủ tục luật định nhằm khai sinh về mặt pháp lý cho doanh nghiệp. Người thành lập doanh nghiệp phải lập và nộp đủ hồ sơ đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh. Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ khi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Không được yêu cầu người thành lập công ty nộp thêm các giấy tờ khác không quy định tại Luật doanh nghiệp (2014).

Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm giải quyết việc đăng ký kinh doanh trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ. Nếu từ chối cấp giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh thì phải thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp biết. Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi có đủ các điều kiện sau:

- Ngành, nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh[[7]](#footnote-7).

- Tên doanh nghiệp được đặt phù hợp với quy định của pháp luật.

- Có trụ sở chính theo quy định của pháp luật.

- Có hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ.

- Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh.

Khi đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp được ghi tên vào sổ đăng ký kinh doanh và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Doanh nghiệp có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì doanh nghiệp được quyền kinh doanh những ngành, nghề đó kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh hoặc có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định.

Luật doanh nghiệp năm 2014 đã kế thừa những nội dung tiến bộ của Luật doanh nghiệp năm 2005 cũng như Luật doanh nghiệp 1999 về thủ tục đăng ký kinh doanh, theo đó thủ tục đăng ký kinh doanh được quy định theo quan điểm "tiền đăng, hậu kiểm", tăng cường trách nhiệm tự nhận thức và tuân thủ pháp luật của các nhà đầu tư khi thực hiện quyền tự do kinh doanh. Những điều khoản của Luật Doanh nghiệp về trình tự, nội dung hồ sơ, điều kiện, thời hạn và thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã làm rõ mối quan hệ pháp lý giữa nhà đầu tư và cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Luật doanh nghiệp đã quy định rõ về quyền và trách nhiệm của nhà đầu tư, về quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan, về điều kiện được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh[[8]](#footnote-8).

Tuy nhiên, vấn đề cần bàn thêm là, việc thành lập doanh nghiệp không phải chỉ là thủ tục đăng ký kinh doanh, mà là một quá trình với nhiều khâu, nhiều bước. Sau đăng ký kinh doanh là các thủ tục pháp lý khác, như: đăng báo, khắc dấu, đăng ký mã số thuế, mua hóa đơn giá trị gia tăng, đăng ký nội quy lao động, đăng ký mã số hải quan (để xuất nhập khẩu trực tiếp), xin giấy phép kinh doanh (đối với ngành nghề kinh doanh phải có giấy phép). Bởi vậy, để đơn giản hóa thủ tục thành lập doanh nghiệp trên thực tế không thể chỉ dừng lại ở việc thực hiện tốt các quy định của bản thân Luật doanh nghiệp.

**2. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp**

Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp là nội dung cơ bản trong địa vị pháp lý của doanh nghiệp. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp thể hiện năng lực chủ thể pháp luật của doanh nghiệp. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được ghi nhận bởi pháp luật. Luật doanh nghiệp (2014) quy định những quyền và nghĩa vụ cơ bản cho các loại hình doanh ghiệp. Trong quá trình hoạt động, trên cơ sở pháp luật, doanh nghiệp có thể tạo ra các quyền và nghĩa vụ cụ thể, gắn với những quan hệ (giao dịch, hợp đồng) cụ thể.

Theo Luật doanh nghiệp, doanh nghiệp có các quyền cơ bản sau đây:

- Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

- Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.

- Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.

- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.

- Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.

- Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

- Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.

- Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.

- Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định.

- Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

- Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tương xứng với việc hưởng các quyền nói trên, doanh nghiệp phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Theo Luật doanh nghiệp, doanh nghiệp có các nghĩa vụ cơ bản sau:

- Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

- Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

- Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

- Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.

- Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.

- Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.

Như vậy, Luật doanh nghiệp quy định (ở mức độ nguyên tắc) những quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp. Ngoài ra, gắn với từng lĩnh vực kinh doanh, các quyền và nghĩa vụ cụ thể của doanh nghiệp được quy định trong các văn bản pháp luật thuộc các lĩnh vực khác nhau như: pháp luật về đầu tư, pháp luật về pháp luật về lao động, pháp luật về đất đai, tài nguyên, pháp luật về thuế, pháp luật về quản lí ngoại hối, pháp luật về bảo vệ môi trường...

**3. Tổ chức lại doanh nghiệp**

Tổ chức lại doanh nghiệp là một nhu cầu chính đáng của các nhà đầu tư, nó có thể xuất hiện trong quá trình phát triển tự nhiên của doanh nghiệp. Nội dung của việc tổ chức lại doanh nghiệp chính là sự biến đổi doanh nghiệp cho phù hợp với môi trường và điều kiện kinh doanh cụ thể, nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh cao hơn. Về mặt pháp lý, tổ chức lại doanh nghiệp là quyền của chủ sở hữu doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng như nhiều quyền khác, quyền tổ chức lại doanh nghiệp phải được thực hiện trong khuôn khổ pháp luật. Các quy định pháp luật về tổ chức lại doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng nhằm đảm bảo việc tổ chức lại doanh nghiệp được thực hiện một cách thuận lợi, hiệu quả, đồng thời bảo vệ lợi ích của các chủ thể có liên quan, đặc biệt là lợi ích của chủ nợ và người lao động. Các biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp về cơ bản bao gồm: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp và chuyển đổi hình thức pháp lý của doanh nghiệp. Tuy nhiên các biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp cho từng loại hình doanh nghiệp cụ thể có sự khác nhau theo quy định của pháp luật.

Các biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp được đề cập trong Luật Doanh nghiệp 2014 có nội dung là tổ chức lại công ty, với các biện pháp cụ thể là[[9]](#footnote-9):

*a. Chia doanh nghiệp:* Chia doanh nghiệp là biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp được áp dụng cho công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, theo đó công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được chia thành một số công ty mới cùng loại;

*b. Tách doanh nghiệp:* Tách doanh nghiệp là biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp được áp dụng cho công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, theo đó một phần tài sản, quyền và nghĩa vụ của công ty hiện có (công ty bị tách) được tách ra để thành lập một hoặc một số công ty mới cùng loại (công ty được tách) mà không chấm dứt sự tồn tại của công ty bị tách;

*c. Hợp nhất doanh nghiệp:* Hợp nhất doanh nghiệp là biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp có tính nghịch đảo với chia doanh nghiệp. Hợp nhất được áp dụng cho tất cả các loại hình công ty, theo đó hai hoặc một số công ty cùng loại (gọi là công ty bị hợp nhất) hợp nhất thành một công ty mới (gọi là công ty hợp nhất) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty hợp nhất, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị hợp nhất;

*d. Sáp nhập doanh nghiệp:* Sáp nhập doanh nghiệp là biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp có tính nghịch đảo với tách doanh nghiệp. Sáp nhập được áp dụng cho tất cả các loại hình công ty, theo đó một hoặc một số công ty cùng loại (gọi là công ty bị sáp nhập) sáp nhập vào một công ty mới (gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty hợp nhất, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị bị sáp nhập;

*e. Chuyển đổi doanh nghiệp:* Chuyển đổi doanh nghiệp là biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp theo đó một doanh nghiệp loại hình này (doanh nghiệp được chuyển đổi) chuyển thành một doanh nghiệp thuộc loại hình khác. Theo Luật Doanh nghiệp 2005 thì chuyển đổi doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, theo đó công ty trách nhiệm hữu hạn chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc ngược lại. Thực chất của việc chuyển đổi công ty là thay đổi bản chất pháp lý của công ty. Hệ quả pháp lý của việc chuyển đổi là tạo ra một công ty thuộc loại hình khác, từ đó dẫn đến những thay đổi rõ rệt về mặt tổ chức của công ty.

Như vậy pháp luật hiện hành quy định về các biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp có sự khác nhau đối với các loại hình doanh nghiệp có sự khác nhau. Việc doanh nghiệp tư nhân không được áp dụng các biện pháp tổ chức lại hay công ty hợp danh không được chia, tách có thể được giải thích từ quy chế trách nhiệm vô hạn về tài sản của các loại doanh nghiệp này. Tuy nhiên việc đặt ra yêu cầu các công ty khi sáp nhập, hợp nhất với nhau phải là các công ty cùng loại, hay khi một công ty được chia hoặc tách, các công ty mới phải là các công ty cùng loại với công ty bị chia, bị tách là vấn đề cần được xem xét lại về cơ sở lý luận và thực tiễn. Bên cạnh đó, Luật Doanh nghiệp năm 2014 cũng đã quy định một số biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp mà thực tiễn kinh doanh thời gian qua cho thấy là cần thiết đối với các doanh nghiệp, như chuyển đổi từ doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh sang công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần.

**4. Giải thể doanh nghiệp**

Giải thể doanh nghiệp là một trong những thủ tục pháp lý dẫn đến chấm dứt tồn tại của doanh nghiệp. Hậu quả của giải thể là doanh nghiệp sẽ bị xóa tên trong sổ đăng ký kinh doanh. Khi giải thể, các nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp sẽ được giải quyết và mọi tài sản còn lại của doanh nghiệp được phân chia cho các thành viên hoặc chủ sở hữu doanh nghiệp. Các quy định pháp luật về giải thể doanh nghiệp bao gồm những nội dung cơ bản là: các trường hợp giải thể, thủ tục giải thể và những hoạt động doanh nghiệp bị cấm thực hiện sau khi có quyết định giải thể[[10]](#footnote-10).

Thông thường, việc quyết định giải thể doanh nghiệp thuộc quyền của chủ sở hữu doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi doanh nghiệp không còn thoả mãn các điều kiên tồn tại theo quy định của pháp luật hoặc kinh doanh vi phạm pháp luật, thì bắt buộc doanh nghiệp phải giải thể. Các quy định về giải thể doanh nghiệp không chỉ tạo cơ sở pháp lý để chấm dứt tồn tại của doanh nghiệp, mà quan trọng hơn là còn bảo vệ quyền lợi của những chủ thể có liên quan, đặc biệt là quyền lợi của chủ nợ và người lao động khi doanh nghiệp chấm dứt tồn tại.

Về pháp lý, vấn đề quan trọng nhất trong giải thể doanh nghiệp là giải quyết những khoản nợ và những hợp đồng mà doanh nghiệp đã giao kết trước khi chấm dứt tồn tại. Các khoản nợ và hợp đồng này có thể được thực hiện bằng các giải pháp: Doanh nghiệp tiến hành thanh toán hết các khoản nợ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ hợp đồng; Chuyển giao nghĩa vụ thanh toán nợ và nghĩa vụ hợp đồng cho chủ thể khác theo thỏa thuận giữa các bên có liên quan.

Các hình thức tổ chức kinh doanh trong nền kinh tế thị trường phát triển theo xu hướng ngày càng phong phú và đa dạng. Luật doanh nghiệp (2014) đã quy định về những loại hình doanh nghiệp phổ biến trong nền kinh tế thị trường. Theo luật này, doanh nghiệp bao gồm các hình thức: doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty cổ phần và công ty TNHH. Các loại hình doanh nghiệp này, bên cạnh những đặc điểm của doanh nghiệp nói chung, còn có những đặc điểm riêng về tổ chức. Mặt khác, mỗi loại hình doanh nghiệp, xét theo lợi ích, nguyện vọng của nhà đầu tư, đều có thể tìm thấy những ưu điểm và hạn chế nhất định.

**II. Doanh nghiệp tư nhân**

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp (Điều 183 đến Điều 187 Luật Doanh nghiệp năm 2014). Từ định nghĩa này cho thấy, doanh nghiệp tư nhân có những đặc điểm pháp lý cơ bản sau:

*Thứ nhất,* doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ. Trong doanh nghiệp tư nhân không có sự liên kết góp vốn của nhiều chủ thể. Là chủ sở hữu duy nhất của doanh nghiệp, cá nhân chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.

*Thứ hai,* về khía cạnh sở hữu tài sản, ở doanh nghiệp tư nhân không có sự tách bạch về quyền sở hữu giữa tài sản trong doanh nghiệp (tài sản dùng vào hoạt động kinh doanh) và tài sản của chủ doanh nghiệp không đầu tư vào doanh nghiệp. Khi đầu tư vốn vào doanh nghiệp tư nhân, chủ doanh nghiệp không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản cho doanh nghiệp.

*Thứ ba,* chủ doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp (trách nhiệm vô hạn). Với chế độ trách nhiệm này, chủ doanh nghiệp phải thực hiện trả nợ cũng như các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp bằng cả tài sản đã đầu tư vào doanh nghiệp cũng như tài sản bỏ ngoài doanh nghiệp. Nếu tài sản của chủ doanh nghiệp dùng vào hoạt động kinh doanh không đủ để thanh toán các khoản nợ thì chủ doanh nghiệp phải dùng cả tài sản dân sự của mình để thanh toán.

*Thứ tư,* doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân. Doanh nghiệp tư nhân là một thực thể pháp lý và có thể tham gia vào các quan hệ pháp luật với tư cách là một chủ thể của quan hệ pháp luật. Tuy nhiên, với những đặc điểm về sở hữu tài sản và trách nhiệm tài sản như đã trình bày, doanh nghiệp tư nhân không thỏa mãn đầy đủ các điều kiện của một pháp nhân được quy định tại Bộ luật dân sự của Việt Nam (Điều 84 Bộ luật Dân sự năm 2005).

Với bản chất của doanh nghiệp tư nhân theo trình bày trên có thể nhận xét rằng, doanh nghiệp tư nhân theo pháp luật Việt Nam có bản chất tương đồng với khái niệm doanh nghiệp cá nhân theo cách hiểu của đa số các nước. Tuy nhiên, việc sử dụng thuật ngữ “doanh nghiệp tư nhân” trong Luật Doanh nghiệp có vấn đề cần phải bàn thêm. Trong định nghĩa pháp lý về doanh nghiệp tư nhân và nhiều quy định khác, khái niệm doanh nghiệp tư nhân được đề cập với cách hiểu doanh nghiệp tư nhân là một chủ thể pháp lý độc lập với cá nhân chủ doanh nghiệp[[11]](#footnote-11). Tuy nhiên, trong các quan hệ tố tụng về các các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp, cá nhân chủ doanh nghiệp là chủ thể (đương sự)[[12]](#footnote-12). Lý do có sự khác nhau trong các quy định về tư cách chủ thể pháp luật của doanh nghiệp tư nhân ở hai trường hợp này chưa được làm rõ, nhưng có thể tiên liệu quy định này sẽ tạo ra những khó khăn về pháp lý khi giải quyết các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp tư nhân.

Mặt khác, khái niệm doanh nghiệp tư nhân theo pháp luật Việt Nam không bao hàm các cá nhân kinh doanh. Xuất phát từ thực tiễn tổ chức hoạt động của các chủ thể kinh doanh quy mô nhỏ (hộ kinh doanh) ở Việt Nam trong những năm qua, các nhà lập pháp đã quy định một số dấu hiệu pháp lý để tạo ra sự khác biệt giữa doanh nghiệp tư nhân và cá nhân kinh doanh[[13]](#footnote-13). Qua nghiên cứu cho thấy, sự khác nhau giữa cá nhân kinh doanh và doanh nghiệp tư nhân theo pháp luật Việt Nam hiện hành không chỉ dừng lại ở định nghĩa pháp lí, mà thực chất có một sự phân biệt đối xử của pháp luật về cả tổ chức và hoạt động của hai loại chủ thể này.

**II. Công ty hợp danh**

**1. Khái niệm**

Quan niệm về công ty hợp danh theo pháp luật hiện hành ở Việt Nam tương đồng với cách hiểu về công ty đối nhân trong pháp luật các nước. Theo Luật Doanh nghiệp năm 2014 (Điều 172). Công ty hợp danh là loại hình doanh nghiệp có những đặc điểm pháp lý sau:

*Về thành viên*: Công ty hợp danh phải có ít nhất hai thành viên hợp danh trở lên. Thành viên hợp danh phải là cá nhân có trình độ chuyên môn và có uy tín nghề nghiệp. Ngoài các thành viên hợp danh, công ty hợp danh còn có thể có thành viên góp vốn. Thành viên góp vốn có thể là cá nhân hoặc tổ chức.

*Về chế độ chịu trách nhiệm tài sản:* Các thành viên hợp danh phải liên đới chịu trách nhiệm vô hạn về mọi nghĩa vụ tài sản của công ty. Nếu tài sản của công ty không đủ thanh toán các khoản nợ đến hạn thì các thành viên hợp danh còn phải dùng tài sản cá nhân (không đầu tư vào công ty) để thanh toán. Các thành viên góp vốn (nếu có) chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài sản của công ty trong phạm vi phần vốn của mình đã góp vào công ty (chế độ trách nhiệm hữu hạn).

Với quy định về thành viên và chế độ trách nhiệm tài sản của công ty hợp danh cho thấy, công ty hợp danh theo Luật doanh nghiệp bao gồm cả hai loại hình công ty đối nhân theo pháp luật các nước trên thế giới, đó là công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản (còn gọi là hợp danh hữu hạn). Mặc dù công ty hợp danh và công ty hợp danh hữu hạn đều được xếp vào loại hình công ty đối nhân, song có nhiều đặc điểm khác nhau về mặt tổ chức, quản trị. Sự khác nhau giữa công ty hợp danh và công ty hợp danh hữu hạn thể hiện ở nhiều khía cạnh pháp lý như: đối tượng có thể trở thành thành viên, chế độ trách nhiệm tài sản của các thành viên, quyền quản lý công ty của các thành viên... Có lẽ vì vậy mà thực tiễn pháp luật hầu hết các nước trên thế giới đều có sự phân biệt trong cơ chế điều chỉnh tổ chức hoạt động của công ty hợp danh và công ty hợp danh hữu hạn. Sự phân biệt này có ý nghĩa đảm bảo tính rõ ràng, dễ hiểu của pháp luật về công ty hợp danh và công ty hợp danh hữu hạn, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong việc nhận thức và áp dụng pháp luật để tổ chức vận hành các loại hình doanh nghiệp này.

*Về phát hành chứng khoán:* Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ một loại chứng khoán nào. Đặc điểm này cho thấy về mặt pháp lý, khả năng huy động vốn của công ty hợp danh bị hạn chế hơn so với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần.

*Về tư cách pháp lý:* công ty hợp danh có tư cách pháp nhân. Đây là quy định thể hiện sự khác biệt của pháp luật Việt Nam so với nhiều nước trên thế giới về tư cách pháp lý của công ty hợp danh.

Công ty hợp danh là một loại chủ thể pháp luật, có tư cách chủ thể pháp lý độc lập để tham gia các quan hệ pháp luật. Tuy nhiên theo pháp luật nhiều nước, công ty hợp danh không được công nhận là pháp nhân. ở Cộng hòa Liên bang Đức, trước đây cũng như hiện nay, giới nghiên cứu cũng như luật thực định đều khẳng định rõ quan điểm công ty hợp danh không phải là pháp nhân. Tại Vương quốc Anh, hợp danh được khẳng định rõ là một dạng liên kết kinh tế có tính chất đối nhân giữa các nhà đầu tư. Hợp danh được phân biệt với công ty trên cả phương diện lý luận cũng như cơ chế điều chỉnh pháp luật, mặc dù thuật ngữ công ty thông thường được hiểu bao hàm cả hợp danh, song các luật gia Anh quốc hiện đại đề cập đến công ty và luật công ty có sự phân biệt rõ với hợp danh và luật về hợp danh. Những quy định về hợp danh được pháp điển hóa trong Luật Hợp danh năm 1890 của Vương quốc Anh được dựa trên cơ sở luật về đại diện (Agency), theo đó mỗi thành viên trở thành đại diện của các thành viên khác (Điều 5 Luật Hợp danh 1890), vì vậy nó tạo ra một khung pháp lý phù hợp với những sự hợp tác của một số ít người với sự tin tưởng và tín nhiệm lẫn nhau. Theo các quy định về hợp danh của Vương quốc Anh, tư cách pháp nhân của công ty hợp danh không được thừa nhận[[14]](#footnote-14). Theo Luật Hợp danh thống nhất của Hoa Kỳ (Điều 6), hợp danh được định nghĩa là sự liên kết của hai hay nhiều nhà đầu tư nhằm tiến hành hoạt động kinh doanh thu lợi nhuận. Hình thức hợp danh theo pháp luật Hoa Kỳ được chia thành các loại khác nhau là:Hợp danh thông thường (General Partnerships), Hợp danh hữu hạn (Limited Partnerships) và Hợp danh trách nhiệm hữu hạn (Limited Liability Partnerships). Các loại hợp danh này đều là những doanh nghiệp đối nhân, các thành viên hợp danh (có thể là pháp nhân) đều không có sự tách bạch về tài sản với công ty và liên đới chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của công ty. Từ những quy định này cho thấy, hợp danh không thuộc phạm vi các chủ thể pháp luật có tư cách pháp nhân. Theo pháp luật Australia, hợp danh cũng được định nghĩa là sự liên kết giữa các chủ thể nhằm thực hiện hoạt động kinh doanh thu lợi nhuận (Parnership Act NSW s1). Hợp danh theo pháp luật Australia cũng được xác định là các doanh nghiệp đối nhân và được phân biệt rõ với các tổ chức kinh doanh khác, đặc biệt là công ty. Các vấn đề pháp lý về tổ chức và hoạt động của hợp danh được quy định khác với công ty ở rất nhiều vấn đề như: thành lập, tổ chức quản lý, chuyển nhượng vốn góp của thành viên, trách nhiệm của hợp danh trong quan hệ với người thứ ba, chế độ thuế, quy chế chấm dứt hoạt động...[[15]](#footnote-15).

**2. Vốn của công ty hợp danh**

Vốn của công ty hợp danh được hình thành từ: tài sản góp vốn của các thành viên;tài sản tạo lập được mang tên công ty; tài sản thu được từ hoạt động kinh doanh do các thành viên hợp danh thực hiện nhân danh công ty và từ hoạt động kinh doanh các ngành nghề kinh doanh đã đang ký của công ty do các thành viên hợp danh nhân danh cá nhân thực hiện; các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Khi thành lập công ty, các thành viên phải góp vốn vào vốn điều lệ của công ty. Số vốn mà mỗi thành viên cam kết góp vào công ty phải được ghi rõ trong điều lệ của công ty. Thành viên hợp danh và thành viên góp vốn phải góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết. Tại thời điểm góp đủ vốn như đã cam kết thành viên được cấp giấy chứng nhận phần vốn góp.

Trong quá trình hoạt động, công ty hợp danh có thể tăng vốn điều lệ bằng cách tăng phần vốn góp của các thành viên công ty hoặc kết nạp thành viên mới vào công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Công ty hợp danh không được phép phát hành chứng khoán để huy động vốn.

**3. Quản trị công ty hợp danh**

Theo quy định của Luật doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức quản lý công ty hợp danh do các thành viên hợp danh thỏa thuận trong Điều lệ công ty và phải tuân theo một số quy định cơ bản sau đây:

- Quyền quản lý công ty hợp danh thuộc về các thành viên hợp danh; thành viên góp vốn không có quyền quản lý công ty.

- Hội đồng thành viên là cơ quan quyết định cao nhất của công ty bao gồm tất cả các thành viên. Chủ tịch Hội đồng thành được bầu trong số các thành viên hợp danh. Chủ tịch đồng thời là Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định khác. Khi quyết định những vấn đề quan trọng của công ty[[16]](#footnote-16), nếu Điều lệ công ty không quy định khác thì quyết định của Hội đồng thành viên có giá trị khi được ít nhất 3/4 tổng số thành viên hợp danh chấp thuận; đối với những vấn đề khác, phải được ít nhất 2/3 tổng số thành viên hợp danh chấp thuận.

- Các thành viên hợp danh có quyền đại diện theo pháp luật và tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Mọi hạn chế đối với thành viên hợp danh trong thực hiện công việc kinh doanh hàng ngày của công ty chỉ có hiệu lực đối với bên thứ ba khi người đó được biết về hạn chế đó. Thành viên hợp danh phân công nhau đảm nhận các chức danh quản lý và kiểm soát công ty. Khi một số hoặc tất cả thành viên cùng thực hiện một số công việc kinh doanh thì quyết định được thông qua theo đa số.

**III. Công ty cổ phần**

**1. Khái niệm**

Công ty cổ phần là loại hình điển hình công ty đối vốn. Theo Luật Doanh nghiệp (2014), công ty cổ phần có những đặc điểm pháp lý cơ bản sau:

*Về cấu trúc vốn:* Công ty cổ phần có cấu trúc vốn "mở". Đặc điểm về cấu trúc vốn của công ty cổ phần thể hiện trước hết ở vốn điều lệ của công ty. Vốn điều lệ của công ty phải được chia thành những phần nhỏ nhất bằng nhau gọi là cổ phần. Giá trị mỗi cổ phần gọi là mệnh giá (giá trị danh nghĩa) của cổ phần và có thể được phản ánh trong cổ phiếu. Tư cách cổ đông của công ty được xác định dựa trên căn cứ quyền sở hữu cổ phần. Các cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần trừ một số trường hợp bị pháp luật cấm chuyển nhượng hoặc hạn chế chuyển nhượng. Mức độ tự do chuyển nhượng cổ phần phụ thuộc vào tính chất của từng loại cổ phần. Với tính tự do chuyển nhượng cổ phần, cơ cấu cổ đông của công ty có thể thay đổi linh hoạt mà không ảnh hưởng đến sự tồn tại cũng như bản chất của công ty. Đặc điểm về cấu trúc vốn của công ty cổ phần còn thể hiện ở khả năng huy động vốn bằng phát hành chứng khoán. Công ty có thể phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ hoặc phát hành trái phiếu để tăng vốn vay (vốn tín dụng) theo quy định của pháp luật.

*Về chế độ trách nhiệm tài sản:* Công ty phải tự chịu trách nhiệm một cách độc lập về các nghĩa vụ tài sản bằng toàn bộ tài sản của công ty. Cổ đông không phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài sản của công ty ngoài phạm vi giá trị cổ phần mà cổ đông nắm giữ. Tuy nhiên, chế độ trách nhiệm hữu hạn mà cổ đông được hưởng cũng kèm theo những ràng buộc nhất định nhằm bảo vệ quyền lợi của người thứ ba. Theo Luật Doanh nghiệp, khi công ty thanh toán cổ phần mua lại hoặc trả cổ tức trái quy định thì tất cả cổ đông phải hoàn trả số tiền hoặc tài sản đã nhận cho công ty. Nếu cổ đông không hoàn trả được thì cổ đông phải chịu trách nhiệm về nợ của công ty.

*Về thành viên (cổ đông):* Đặc điểm về cổ đông của công ty cổ phần là hệ quả đặc điểm về cấu trúc vốn. Với căn cứ xác lập tư cách cổ đông là quyền sở hữu cổ phần, trong khi cổ phần có thể được chào bán cho rộng rãi các đối tượng khác nhau, cổ đông của công ty cổ phần thường rất lớn về số lượng và không quen biết nhau. Luật Doanh nghiệp chỉ hạn định số lượng tối thiểu mà không giới hạn số lượng tối đa các cổ đông của công ty cổ phần, theo đó công ty cổ phần phải có ít nhất 3 cổ đông trong suốt quá trình hoạt động.

*Vê tư cách pháp lý:* Công ty cổ phần là chủ thể kinh doanh có tư cách pháp nhân. Theo Luật Doanh nghiệp, công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**2. Vốn và phân chia cổ tức**

Vốn điều lệ của công ty cổ phần được hình thành từ việc mua cổ phần của các cổ đông. Cổ phần là đơn vị chia nhỏ nhất vốn điều lệ của công ty và có thể được thể hiện dưới hình thức cổ phiếu[[17]](#footnote-17). Cổ phần là căn cứ pháp lý chứng minh tư cách của cổ đông. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông phụ thuộc vào loại cổ phần và giá trị cổ phần mà cổ đông nắm giữ. Cổ phần có hai loại là cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi, nhưng cổ phần ưu đãi có thể chuyển thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phần phổ thông là loại cổ phần bắt buộc phải có. Người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Khi thành lập công ty, các cổ đông sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% số cổ phần phổ thông được quyền chào bán của công ty và phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có thể phát hành cổ phần ưu đãi. Các loại cổ phần ưu đãi chủ yếu bao gồm:

- Cổ phần ưu đãi biểu quyết: là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều lệ công ty quy định. Theo Luật doanh nghiệp (2014), chỉ có Nhà nước (thông qua tổ chức được ủy quyền bởi Chính phủ) và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong 3 năm, kể từ ngày công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.

- Cổ phần ưu đãi cổ tức: là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

- Cổ phần ưu đãi hoàn lại: là cổ phần được công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.

Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp:

- Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

- Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty;

- Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh

- Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Các cổ phần của công ty cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp sau:

- Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chyển nhượng cổ phần đó cho người khác;

- Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty

Việc chuyển nhượng cổ phần được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.

Cổ phần của một công ty cổ phần có thể được công ty đó mua lại theo yêu cầu của cổ đông hoặc theo quyết định của công ty và phải tuân thủ một số quy dịnh chủ yếu sau:

- Cổ đông có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình trong trường hợp biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá.

- Công ty có quyền quyết định mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán.

- Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Cổ phần đã mua lại được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại

Trong quá trình hoạt động, công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau (trừ trường hợp phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn và trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác):

- Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.

Việc trả cổ tức của công ty cổ phần được thực hiện theo một số quy định chủ yếu sau:

- Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

- Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi đáp ứng các điều kiện: công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

**3. Quản trị công ty cổ phần**

Do những đặc điểm phức tạp về cấu trúc vốn và cơ cấu cổ đông, cơ chế tổ chức quản lí thường được quy định chặt chẽ hơn so với các loại hình công ti khác. Theo Luật doanh nghiệp năm 2014, vấn đề tổ chức quản lý công ty cổ phần bao gồm những nội dung pháp lý cơ bản sau đây:

***a. Cơ cấu bộ máy tổ chức quản lí công ti cổ phần***

Cơ cấu tổ chức quản lí công ti cổ phần được thiết kế theo hai mô hình khác nhau tuỳ thuộc vào số lượng cổ đông của công ti. Đối với những công ti cổ phần có trên 11 cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% số cổ phần của cty, cơ cấu tổ chức quản lí bắt buộc phải có đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, giám đốc hoặc tổng giám đốc (sau đây gọi chung là giám đốc) và ban kiểm soát. Đây là mô hình tổ chức quản lí truyền thống và điển hình của công ti cổ phần. Với mô hình này việc tổ chức quản lí công ti có sự phân công, phân nhiệm và chế ngự lẫn nhau giữa các cơ quan quản lí, điều hành và kiểm soát công ti. Về lí thuyết đây là bộ máy tổ chức quản lí phù hợp và hiệu quả trong trường hợp công ti cổ phần mang tính "đại chúng" tức có sự tham gia của đông đảo các cổ đông. Trong những trường hợp khác, bộ máy này có thể sẽ cồng kềnh, khiên cưỡng. Có lẽ xuất phát từ cách nhìn nhận đó mà Luật doanh nghiệp quy định đối với những công ti cổ phần từ 11 cổ đông trở xuống được tổ chức quản lí theo mô hình có đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị và giám đốc. Với mô hình này, công ti cổ phần không nhất thiết phải có ban kiểm soát độc lập để thực hiện chức năng kiểm tra giám sát hoạt động của công ti. Tất nhiên sẽ hoàn toàn hợp pháp nếu những công ti này thiết lập ban kiểm soát trong bộ máy tổ chức quản lí của mình. Một vấn đề cần bàn thêm là trên thực tế, trong quá trình tồn tại, số lượng cổ đông của công ti cổ phần có thể thay đổi rất linh hoạt. Việc chuyển từ công ti cổ phần có từ 11 cổ đông trở xuống sang công ti cổ phần có trên 11 cổ đông và ngược lại là rất dễ dàng, nhanh chóng. Về nguyên tắc, khi công ti kết nạp thêm cổ đông đến mức công ti có trên 11 cổ đông thì công ti phải thành lập thêm ban kiểm soát (nếu trước đó công ti không có ban kiểm soát) trong bộ máy tổ chức quản lí của mình. Trong khi đó, công việc tổ chức ban kiểm soát cần phải có khoảng thời gian nhất định. Việc Luật doanh nghiệp không ấn định cụ thể khoảng thời gian này là chưa đảm bảo tính chặt chẽ và hợp lí.

***b. Thẩm quyền và thể thức hoạt động của các cơ quan trong bộ máy tổ chức quản lí công ti***

Là loại hình công ti đối vốn, có tư cách pháp nhân, công ti cổ phần được tổ chức quản lí theo cơ chế có sự tách biệt khá rõ ràng giữa quyền sở hữu và quyền quản lí công ti. Quyền quản lí công ti không dàn trải, phân bổ cho các cổ đông mà được tập trung ở bộ máy quản lí có tính "chuyên nghiệp". Các cổ đông nắm quyền sở hữu công ti, có quyền bầu ra bộ máy quản lí công ti nhưng bản thân mỗi cổ đông không phải là người quản lí công ti. Về phương diện khoa học, quyền quản lí công ti có thể được chia thành ba nhóm cơ bản sau:

- Quyền quyết định những vấn đề quan trọng nhất liên quan đến sự tồn tại của công ti.

- Quyền xây dựng chiến lược, kế hoạch hoạt động kinh doanh và điều hành hoạt động kinh doanh của công ti.

- Quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của công ti.

Theo Luật doanh nghiệp, các nhóm quyền quản lí công ti cổ phần được phân chia cho các cơ quan khác nhau là đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, giám đốc, ban kiểm soát (nếu có). Sự phân chia thẩm quyền cụ thể được xác định trong điều lệ công ti trên cơ sở quy định của pháp luật. Về nguyên tắc, công ti cổ phần được tổ chức quản lí tập trung thông qua cơ chế hội đồng. Theo đó, đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất trong công ti. Với vị trí của mình, đại hội đồng cổ đông có quyền tự ấn định (trong điều lệ công ti) quyền hạn và thể thức hoạt động cho mình cũng như cho các cơ quan khác trong bộ máy tổ chức quản lí công ti. Tuy nhiên, như đã trình bày, quyền tự quyết định trong tổ chức quản lí công ti phải tuân thủ khuôn khổ pháp luật. Những ràng buộc của pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn và thể thức hoạt động của các cơ quan trong bộ máy tổ chức quản lí công ti chính là khuôn khổ đó. Những ràng buộc này có tính chất là điều khoản thường lệ của điều lệ công ti. Nếu điều lệ công ti không quy định thì mặc nhiên công ti phải tuân thủ quy định pháp luật. Mặt khác, nếu điều lệ công ti có quy định cụ thể hoá cho phù hợp với mỗi công ti thì không được trái với các quy định pháp luật. Đây là cơ sở lí luận quan trọng để giải thích và áp dụng các quy định trong Luật doanh nghiệp về quyền hạn, nhiệm vụ, thể thức hoạt động của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, giám đốc, ban kiểm soát trong bộ máy tổ chức quản lí công ti cổ phần (từ Điều 134 đến Điều 171 Luật doanh nghiệp 2014). Các quy định này có tính mềm dẻo để đảm bảo quyền tự chủ của công ti đồng thời vẫn đảm bảo tính chặt chẽ để việc tổ chức vận hành công ti không xâm hại tới quyền lợi của các cổ đông, đặc biệt là các cổ đông thiểu số. Việc quy định rõ về thẩm quyền "bắt buộc" của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, giám đốc, ban kiểm soát đảm bảo sự phân nhiệm và chế ngự cần thiết của các cơ quan này trong quản lí điều hành công ti. Với quy định này, những thoả thuận (ghi trong điều lệ công ti) dẫn đến phá vỡ sự phân quyền cần thiết trong quản lí điều hành công ti đều không được chấp nhận. Bên cạnh đó những quy định về thể thức hoạt động của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị (điều kiện, thể thức tiến hành họp, điều kiện để thông qua quyết định...) với tính chất là những "điều kiện tối thiểu" cần phải đáp ứng, có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo quyền tham gia quản lí điều hành công ti của các cổ đông, đặc biệt là các cổ đông thiểu số.

***c. Nghĩa vụ của người quản lí công ti cổ phần***

Nghĩa vụ của người quản lí là nội dung quan trọng trong tổ chức, quản lí công ti cổ phần, là cơ sở để đánh giá và điều chỉnh hành vi ứng xử của người quản lí công ti. Về mặt lí luận, mối quan hệ giữa người quản lí công ti và các cổ đông có thể được xem như quan hệ uỷ quyền. Người quản lí có địa vị của "người được uỷ quyền" để thực hiện việc quản lí điều hành công ti. Với địa vị của mình, người quản lí công ti có nghĩa vụ thực hiện việc quản lí điều hành công ti trên nguyên tắc vì lợi ích của công ti và cổ đông. Và như vậy, nghĩa vụ được đặt ra cho người quản lí công ti trước hết là nghĩa vụ đối với công ti và cổ đông. Tuy nhiên, với yêu cầu của pháp luật (và cũng là yêu cầu của toàn xã hội) thì lợi ích của công ti và cổ đông luôn được đặt trong mối quan hệ với lợi ích của các chủ nợ. Về nguyên tắc, lợi ích của công ti và cổ đông sẽ không được chấp nhận nếu lợi ích đó đạt được bằng cách gây thiệt đến lợi ích của chủ nợ. Vì vậy, người quản lí công ti không chỉ có nghĩa vụ đối với công ti và cổ đông mà còn có nghĩa vụ đối với các chủ nợ của công ti. Từ cơ sở lí luận này, pháp luật của hầu hết các nước đều có những quy định về nghĩa vụ của người quản lí công ti nhằm bảo vệ lợi ích của công ti, của cổ đông và của chủ nợ của công ti. Luật doanh nghiệp 2014 quy định về nghĩa vụ của người quản lí công ti cổ phần tại Điều 160. Theo quy định này, nghĩa vụ của người quản lí công ti cổ phần có thể được chia thành hai nhóm cơ bản, đó là:

*Thứ nhất,* nhóm nghĩa vụ đối với công ti và cổ đông. Nhóm nghĩa vụ này có nội dung buộc người quản lí phải hành xử theo hướng có lợi nhất cho lợi ích của công ti đồng thời ngăn cản việc người quản lí lạm quyền gây thiệt hại cho công ti. Cụ thể, người quản lí công ti phải thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, mẫn cán vì lợi ích của công ti và cổ đông của công ti, không được lạm dụng địa vị và quyền hạn, sử dụng tài sản của công ti thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác; không được tiết lộ bí mật của công ti (trừ trường hợp được hội đồng quản trị chấp thuận).

*Thứ hai,* nhóm nghĩa vụ đối với chủ nợ. Nhóm nghĩa vụ của người quản lí công ti cổ phần đối với chủ nợ được xác định khi công ti gặp khó khăn về tài chính. Theo đó, khi công ti không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn phải trả thì người quản lí công ti phải thực hiện các nghĩa vụ nhằm duy trì ở mức cao nhất khả năng thanh toán nợ của công ti, đảm bảo quyền lợi của các chủ nợ. Một mặt, người quản lí phải thông báo tình hình tài chính của công ti cho các chủ nợ đồng thời không được tăng tiền lương, trả tiền thưởng cho công nhân viên của công ti, kể cả cho người quản lí. Nếu không thực hiện nghĩa vụ này, dẫn đến thiệt hại cho chủ nợ thì người quản lí công ti phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra. Mặt khác, người quản lí phải kiến nghị các biện pháp nhằm khắc phục khó khăn về tài chính của công ti.

Có thể thấy, các quy định về nghĩa vụ của người quản lí công ti cổ phần trong Luật doanh nghiệp chỉ dừng lại ở những nghĩa vụ cơ bản và ở mức độ nguyên tắc chung. Trong trường hợp cần thiết, các cổ đông công ti có thể thoả thuận và ấn định trong điều lệ các nghĩa vụ khác cho người quản lí công ti. Tuy nhiên, việc định ra các nghĩa vụ cho người quản lí công ti là vấn đề "nhạy cảm", cần phải tính đến yêu cầu đảm bảo khả năng chủ động của người quản lí. Nếu quy định nghĩa vụ cho người quản lí quá cụ thể, khắt khe theo cách người quản lí phải làm gì và làm như thế nào thì có thể sẽ cản trở tính năng động, sáng tạo của người quản lí và như vậy có thể ảnh hưởng không tốt đến lợi ích của công ti. Thực tế trong kinh doanh là nhiều khi phải sẵn sàng mạo hiểm, chấp nhận rủi ro để đạt được lợi nhuận cao hơn.

***d. Kiểm soát giao dịch tư lợi***

Để tiến hành hoạt động, công ti cổ phần tất yếu phải thiết lập các giao dịch với các chủ thể pháp luật khác nhau. Trong các giao dịch đó có thể có những giao dịch chứa đựng khả năng "xung đột" về quyền lợi mà trong khoa học pháp lí thường gọi là "giao dịch tư lợi". ở những giao dịch này, quyền lợi của công ti, của cổ đông và của chủ nợ của công ti có nguy cơ bị xâm hại do các chủ thể thiết lập giao dịch với công ti là "người liên quan" của công ti. Những người liên quan này hoặc trực tiếp có quyền quyết định thiết lập giao dịch hoặc có ảnh hưởng trực tiếp đến việc quyết định đó nên họ có khả năng trục lợi từ việc thực hiện các giao dịch đã thiết lập nếu không có sự kiểm soát cần thiết. Vì lí do này, pháp luật các nước đều có các quy định để kiểm soát giao dịch tư lợi trong công ti. Các giao dịch tư lợi có thể được kiểm soát bằng một trong hai cách. Cách thứ nhất mang tính cấm đoán, theo đó pháp luật quy định cấm những người có liên quan của công ti thiết lập giao dịch với công ti đồng thời cấm công ti giao dịch với những công ti khác mà ở đó người quản lí công ti có lợi ích. Cách thứ hai cho phép thiết lập và thực hiện các giao dịch tư lợi nhưng phải tuân thủ các quy định chặt chẽ hơn các giao dịch thông thường. Về mặt khoa học, việc tiếp cận để xử lí các giao dịch tư lợi theo cách thứ hai là hợp lí hơn. Cách kiểm soát này không chỉ đảm bảo lợi ích của công ti khỏi bị xâm hại bởi các giao dịch tư lợi mà còn đảm bảo cho công ti khả năng có được lợi ích từ giao dịch tư lợi. Hiển nhiên là những giao dịch tư lợi vẫn có thể mang lại lợi ích cho công ti nếu chúng được thực hiện một cách vô tư, khách quan và đúng pháp luật.

Vấn đề kiểm soát giao dịch tư lợi trong công ti cổ phần được Luật doanh nghiệp 2014 quy định với nội dung là kiểm soát một số quan hệ hợp đồng, giao dịch (xem Điều 162 Luật doanh nghiệp 2014). Theo đó, các giao dịch có tính "tư lợi" vẫn được phép thiết lập và thực hiện nhưng việc giao kết bị ràng buộc chặt chẽ. Cụ thể là các giao dịch này chỉ được thiết lập và thực hiện khi được đại hội đồng cổ đông hoặc hội đồng quản trị chấp thuận trước khi kí. Thẩm quyền xem xét, chấp thuận những hợp đồng này của đại hội đồng cổ đông và hội đồng quản trị được phân định dựa trên giá trị của hợp đồng. Những giao dịch không tuân thủ quy định này sẽ bị coi là vô hiệu. Người đại diện theo pháp luật của công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

**IV. Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên**

**1. Khái niệm**

Theo Luật doanh nghiệp (2014), công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên là loại hình doanh nghiệp có những đặc điểm pháp lý cơ bản sau:

*Về thành viên:* Công ty phải có ít nhất hai thành viên và có tối đa không qúa 50 thành viên. Thành viên công ty có thể là cá nhân hoặc tổ chức. Trong thực tế, các thành viên công ty TNHH thường có mối liên hệ mật thiết với nhau về nhân thân.

*Về cấu trúc vốn*: sự khác biệt cơ bản giữa công ty TNHH hai thành viên trở lên và công ty cổ phần thể hiện ở đặc điểm về cấu trúc vốn. Công ty TNHH hai thành viên trở lên có cấu trúc vốn "đóng". Vốn điều lệ của công ty không nhất thiết phải chia thành những phần có giá trị bằng nhau và không được thể hiện dưới hình thức cổ phần. Việc chuyển nhượng vốn của thành viên cho người không phải là thành viên công ty bị hạn chế bởi quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng của các thành viên còn lại trong công ty (Điều 52; 53; 54 Luật doanh nghiệp 2014). Đặc điểm này của công ty TNHH cho phép các thành viên có thể ngăn chặn sự thâm nhập của người bên ngoài công ty bằng cách cùng nhau mua hết phần vốn của thành viên muốn chuyển nhượng vốn.

*Về huy động vốn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên không được quyền phát hành cổ phần

*Về chế độ chịu trách nhiệm:* Các thành viên của công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào công ty (trách nhiệm hữu hạn). Công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi tài sản của công ty.

*Về tư cách pháp lý:* Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có tư cách pháp nhân. Công ty có tư cách pháp nhân kể từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Có thể nhận thấy, công ty TNHH hai thành viên trở lên vừa có đặc điểm giống công ty hợp danh (đặc điểm về thành viên thể hiện tính chất đối nhân), vừa có đặc điểm giống công ty cổ phần (tính độc lập về tài sản và chế độ chịu trách nhiệm hữu hạn thể hiện tính chất của công ty đối vốn).

**2. Vốn và phân chia lợi nhuận**

Vốn điều lệ của công ty TNHH được hình thành từ vốn góp của các thành viên. Khi thành lập công ty, các thành viên phải cam kết góp vốn vào công ty với giá trị vốn góp và thời hạn góp vốn cụ thể. Thành viên phải góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết. Khi góp đủ giá trị phần vốn góp, thành viên được công ty cấp giấy chứng nhận phần vốn góp. Trường hợp có thành viên không góp đầy đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết, thì số vốn chưa góp được coi là nợ của thành viên đó đối với công ty và thành viên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết.

Thành viên công ty TNHH có quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của mình nếu thành viên đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Hội đồng thành viên về các vấn đề: Sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của thành viên, Hội đồng thành viên; Tổ chức lại công ty; Các trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty. Nếu không thoả thuận được về giá thì công ty phải mua lại phần vốn góp của thành viên đó theo giá thị trường hoặc giá được định theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Việc thanh toán phần vốn góp mua lại chỉ được thực hiện nếu sau khi thanh toán đủ phần vốn góp được mua lại, công ty vẫn thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

Thành viên công ty TNHH có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho người khác. Khi chuyển nhượng vốn, thành viên hải chào bán phần vốn đó cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty với cùng điều kiện; Thành viên chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày chào bán.

Công ty TNHH có thể tăng vốn điều lệ bằng các hình thức: Tăng vốn góp của thành viên; Điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản tăng lên của công ty; Tiếp nhận vốn góp của thành viên mới. Trường hợp tăng vốn góp của thành viên thì vốn góp thêm được phân chia cho các thành viên theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty. Thành viên phản đối quyết định tăng thêm vốn điều lệ có thể không góp thêm vốn. Trong trường hợp này, số vốn góp thêm đó được chia cho các thành viên khác theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty nếu các thành viên không có thoả thuận khác. Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc tiếp nhận thêm thành viên phải được sự nhất trí của các thành viên, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

Công ty TNHH có thể giảm vốn điều lệ bằng các hình thức: Hoàn trả một phần vốn góp cho thành viên theo tỷ lệ vốn góp của họ trong vốn điều lệ của công ty[[18]](#footnote-18); Mua lại phần vốn góp theo yêu cầu của thành viên theo quy định; Điều chỉnh giảm mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản giảm xuống của công ty.

Công ty TNHH chỉ được chia lợi nhuận cho các thành viên khi công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; đồng thời vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.

**3. Tổ chức quản lý công ty**

Cơ cấu tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được pháp luật quy định tùy thuộc vào số lượng thành viên của công ty. Bộ máy tổ chức quản lý công ty phải có: Hội đồng thành viên, chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng giám đốc); Khi công ty có từ 11 thành viên trở lên thì phải có thêm Ban kiểm soát. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc) là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú tại Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên ba mươi ngày thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

***a. Hội đồng thành viên***

Hội đồng thành viên gồm các thành viên, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Thành viên là tổ chức chỉ định người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên. Việc chỉ định người đại diện theo uỷ quyền phải bằng văn bản, được thông báo đến công ty và cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày chỉ định.

Điều lệ công ty quy định cụ thể định kỳ họp Hội đồng thành viên, nhưng ít nhất mỗi năm phải họp một lần. Hội đồng thành viên được triệu tập họp bất cứ khi nào theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc theo yêu cầu của thành viên hoặc nhóm thành viên sở hữu trên 25% vốn điều lệ hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn do Điều lệ công ty. Cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được tổ chức tại trụ sở chính của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác. Thể thức họp và thông qua quyết định định của Hội đồng thành viên được thực hiện theo Luật doanh nghiệp 2014 (Điều 50 đến Điều 63) và quy định của 8Điều lệ công ty.

Hội đồng thành viên có quyền quyết định những vấn đề cơ bản của công ty. Quyền và nhiệm vụ cụ thể của Hội đồng thành viên được quy định tại Điều 56 (Khoản 2) Luật doanh nghiệp 2014. Điều lệ công ty có thể quy định thêm các quyền và nhiệm vụ của Hội đồng thành viên.

***b. Chủ tịch Hội đồng thành viên***

Hội đồng thành viên bầu một thành viên làm chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty. Trường hợp Điều lệ công ty quy định Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật thì các giấy tờ giao dịch phải ghi rõ điều đó. Chủ tịch Hội đồng thành viên có các quyền và nhiệm vụ cụ thể được quy định tại Điều 49 (Khoản 2) Luật doanh nghiệp. Điều lệ công ty có thể quy định thêm các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên.

***c. Giám đốc (Tổng giám đốc)***

Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

- Là cá nhân sở hữu ít nhất 10% vốn điều lệ của công ty hoặc người không phải là thành viên, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

- Đối với công ty con của công ty có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ thì ngoài các tiêu chuẩn và điều kiện nói trên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ.

Giám đốc (Tổng giám đốc) có các quyền và nghĩa vụ được quy định trong Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

***d. Ban kiểm soát***

Ban kiểm soát là cơ quan có chức năng kiểm soát các hoạt động của công ty. Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ mười một thành viên trở lên phải thành lập Ban kiểm soát; trường hợp có ít hơn mười một thành viên, công ty vẫn có thể thành lập Ban kiểm soát phù hợp với yêu cầu quản trị công ty. Quyền, nghĩa vụ, tiêu chuẩn, điều kiện và chế độ làm việc của Ban kiểm soát, Trưởng ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định.

***e. Kiểm soát giao dịch tư lợi***

Vấn đề kiểm soát giao dịch tư lợi trong công ti TNHH hai thành viên trở lên được Luật doanh nghiệp (2014) quy định tại Điều 67), theo đó hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên chấp thuận:

- Thành viên, người đại diện theo uỷ quyền của thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty và người có liên quan của những người này;

- Người quản lý công ty mẹ, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ và người có liên quan của người này.

Khi thiết lập các giao dịch này, người đại diện theo pháp luật của công ty phải gửi đến các thành viên Hội đồng thành viên, đồng thời niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch dự định tiến hành. Trường hợp Điều lệ không quy định thì Hội đồng thành viên phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; trong trường hợp này, hợp đồng, giao dịch được chấp thuận nếu có sự đồng ý của số thành viên đại diện ít nhất 75% tổng số vốn có quyền biểu quyết. Thành viên có liên quan trong các hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết. Những giao dịch được giao kết không đúng quy định này bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của công ty, thành viên có liên quan và người có liên quan của thành viên đó phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

**V. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên**

**1. Khái niệm**

Theo Luật doanh nghiệp (2014), công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là loại hình công ty do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu; chủ sở hữu chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty; công ty không được quyền phát hành cổ phiếu.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các đặc điểm cơ bản sau đây:

*Về thành viên:* Công ty chỉ có một thành viên duy nhất làm chủ sở hữu. Chủ sở hữu của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có thể là tổ chức hoặc cá nhân.

*Về vốn điều lệ:* Vốn điều lệ của công ty thuộc do chủ sở hữu duy nhất của công ty đầu tư. Trong công ty không có sự liên kết góp vốn của nhiều thành viên như những loại hình công ty khác.

*Về chế độ chịu trách nhiệm*: Chủ sở hữu của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty..

*Về chuyển nhượng vốn:* Chủ sở hữu công ty có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác. Sau khi chuyển nhượng vốn, công ty có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc doanh nghiệp tư nhân.

*Về phát hành chứng khoán:* Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được phát hành cổ phần.

*Về tư cách pháp lý:* Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân.

Việc ghi nhận công ty TNHH một thành viên là cá nhân là một điểm mới của Luật doanh nghiệp (2014 và 2005) so với Luật doanh nghiệp (1999). Mặc dù vẫn còn có những ý kiến khác nhau về bản chất công ty của các công ty TNHH một thành viên, song thực tiễn lập pháp nhiều nước đã thừa nhận loại hình công ty này, ngay cả khi công ty chỉ có một thành viên duy nhất là cá nhân. Việc thừa nhận công ty TNHH một thành viên ở Việt Nam là đòi hỏi tất yếu của quá trình phát triển, phù hợp với xu hướng phổ biến trên thế giới. Về phương diện lý luận, đặc trưng cơ bản của công ty trách nhiệm hữu hạn là sự tách bạch giữa tài sản thuộc sở hữu thành viên và tài sản thuộc sở hữu của công ty; công ty có tư cách pháp nhân độc lập. Việc công ty có một chủ sở hữu hay nhiều chủ sở hữu (cho dù chỉ là một cá nhân), không ảnh hưởng đến tư cách pháp lý và sự tồn tại độc lập của công ty. Điều quan trọng là pháp luật phải tạo ra một cơ chế kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo an toàn cho các nhà đầu tư và các chủ thể có quan hệ với công ty. Sự độc lập về tài sản của công ty đối với chủ sở hữu có thể được đảm bảo thông qua chế độ ghi chép sổ sách kế toán và các cơ chế tài chính khác. Chế độ thông tin công khai, đầy đủ, cùng với sự giám sát chặt chẽ và xử lý nghiêm các vi phạm sẽ ngăn chặn cá nhân lợi dụng chế độ trách nhiệm hữu hạn của công ty gây thiệt hại cho người khác.

Thực tiễn ở Việt Nam cũng đã chứng minh mô hình doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ với quy chế trách nhiệm hữu hạn có thể tồn tại và hoạt động có hiệu quả trong khuôn khổ kiểm soát được của nhà nước. (doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài do một cá nhân làm chủ theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam). Một thực tế khác minh chứng cho khả năng kiểm soát được sự tồn tại và hoạt động của mô hình công ty TNHH một cá nhân làm chủ, đó là theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 1999 (Khoản 3 Điều 111), công ty TNHH có hai thành viên trở lên phải giải thể nếu không có đủ số lượng thành viên tối thiểu (2 thành viên) trong thời hạn sáu tháng liên tục. Điều đó có nghĩa là khi một hay một số thành viên công ty chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hay rút vốn,...dẫn đến chỉ còn một thành viên duy nhất là cá nhân, thì công ty vẫn được phép tồn tại trong vòng 6 tháng với một thành viên duy nhất đó. Sáu tháng là một khoảng thời gian đáng kể cho hoạt động kinh doanh; công ty có thể thực hiện rất nhiều hoạt động và giao dịch khác nhau; làm phát sinh rất nhiều quyền và nghĩa vụ khác nhau. Trong trường hợp này, về phương diện quản lý nhà nước, các nhà lập pháp đã tính đến khả năng có thể kiểm soát tổ chức và hoạt động của công ty do một cá nhân làm chủ. Trong điều kiện đó, việc hạn chế các cá nhân thành lập công ty TNHH một thành viên là không hợp lý. ở một khía cạnh khác, trong thực tiễn hoạt động của các công ty TNHH có hai thành viên trở lên ở nước ta cũng đã xuất hiện nhiều trường hợp chuyển dịch sở hữu giữa các thành viên trong công ty. Trong đó có trường hợp toàn bộ tài sản của công ty chuyển vào tay một thành viên duy nhất, trong khi hoạt động của công ty vẫn tiến hành trôi chảy, vẫn thực hiện tốt mọi quan hệ với khách hàng, bạn hàng và hoàn thành mọi nghĩa vụ đối với Nhà nước. Trường hợp này nếu công ty không kết nạp được thêm ít nhất một thành viên thì công ty sẽ phải giải thể (Khoản 3 Điều 111 Luật Doanh nghiệp); lý do giải thể công ty có lẽ là không xác đáng vì nó làm thiệt hại đến lợi ích của chủ sở hữu công ty cũng như toàn bộ nền kinh tế.

Việc tiếp tục mở rộng thêm các loại hình doanh nghiệp phù hợp với xu hướng phổ biến trên thế giới cũng như đòi hỏi của thực tiễn kinh doanh ở Việt Nam là rất cần thiết. Việc cho phép cá nhân thành lập công ty TNHH một thành viên sẽ góp phần quan trọng vào việc tăng cường huy động vốn đầu tư từ khu vực kinh tế tư nhân, phù hợp với mục đích cơ bản của pháp luật về doanh nghiệp là huy động mọi nguồn lực, giải phóng mọi tiềm năng cho sự nghiệp phát triển đất nước.

Mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ và doanh nghiệp tư nhân vẫn có thể cùng tồn tại. Doanh nghiệp tư nhân có những ưu thế nhất định, ở đó nhà đầu tư (chủ sở hữu doanh nghiệp) có quyền định đoạt một cách trực tiếp về mọi vấn đề liên quan đến doanh nghiệp; mặt khác, chế độ trách nhiệm vô hạn tuy tiềm ẩn nguy cơ gây rủi ro cho nhà đầu tư, nhưng lại đem đến cho doanh nghiệp khả năng tạo sự yên tâm cho khách hàng khi thiết lập quan hệ với doanh nghiệp. Điều đó cho phép khẳng định, sẽ có các nhà đầu tư cá nhân lựa chọn mô hình doanh nghiệp tư nhân ngay khi pháp luật cho phép họ thành lập công ty TNHH một thành viên. Việc quy định thêm một hình thức doanh nghiệp (công ty TNHH một thành viên cá nhân) có ý nghĩa chủ yếu là mở rộng quyền tự do kinh doanh (lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh) của nhà đầu tư

**2. Một số hạn chế đối với quyền của chủ sở hữu công ty**

Với tư cách là thành viên duy nhất của công ty, chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên có các quyền và nghĩa vụ quy định bởi Luật doanh nghiệp (Điều 64, 65 Luật doanh nghiệp) và Điều lệ công ty. Khi thực hiện các quyền của mình, chủ sở hữu công ty phải tuân theo một số quy định sau:

- Phải xác định và tách biệt tài sản của chủ sở hữu công ty và tài sản của công ty. Chủ sở hữu công ty là cá nhân phải tách biệt các chi tiêu của cá nhân và gia đình mình với các chi tiêu trên cương vị là Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốcPhải tách biệt tài sản của chủ sở hữu công ty với tài sản của công ty.

- Chủ sở hữu công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi công ty dưới hình thức khác thì phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty. Trường hợp chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác, công ty phải đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chuyển nhượng.

- Chủ sở hữu công ty không được rút lợi nhuận khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

**3. Tổ chức quản lý công ty**

Theo Luật doanh nghiệp, vấn đề quản trị được quy khác nhau giữa công ty TNHH một thành viên là tổ chức và công ty TNHH một thành viên là cá nhân.

***a. Đối với công ty TNHH một thành viên là tổ chức:***Chủ sở hữu công ty thực hiện quyền quản trị thông qua người đại diện theo quỷ quyền. Trường hợp có từ hai người đại diện theo uỷ quyền trở lên được bổ nhiệm thì cơ cấu tổ chức của công ty gồm: Hội đồng thành viên; Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và kiểm soát viên. Hội đồng thành viên gồm tất cả những người đại diện theo uỷ quyền. Trường hợp chỉ có một người được bổ nhiệm là đại diện theo uỷ quyền thì cơ cấu tổ chức của công ty gồm: Chủ tịch công ty; Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và kiểm soát viên. Điều lệ công ty quy định chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc) là người đại diện theo pháp luật của công ty.

***b. Đối với công ty TNHH một thành viên là cá nhân:***Cơ cấu tổ chức của công ty gồm: Chủ tịch công ty; Giám đốc (Tổng giám đốc). Chủ sở hữu công ty đồng thời là chủ tịch công ty. Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc) là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty. Chủ tịch công ty có thể kiêm nhiệm hoặc thuê người khác làm Giám đốc (Tổng giám đốc).

***c. Kiểm soát giao dịch tư lợi:*** Theo quy định của Luật doanh nghiệp 2014 (Điều 86),việc kiểm soát giao dịch tư lợi được quy định đối với công TNHH một thành viên là tổ chức, theo đó những giao dịch bị kiểm soát là giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau:

- Chủ sở hữu công ty và người có liên quan của chủ sở hữu công ty;

- Người đại diện theo uỷ quyền, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên và người có liên quan của những người này;

- Người quản lý chủ sở hữu công ty, người có thẩm quyền bổ nhiệm những người quản lý đó và người có liên quan của những người này.

Khi thiết lập các giao dịch này, người đại diện theo pháp luật của công ty phải gửi cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên; đồng thời, niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên xem xét quyết định việc thiết lập giao dịch theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết. Hợp đồng, giao dịch chỉ được chấp thuận khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Các bên ký kết hợp đồng hoặc thực hiện giao dịch là những chủ thể pháp lý độc lập, có quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích riêng biệt;

- Giá sử dụng trong hợp đồng hoặc giao dịch là giá thị trường tại thời điểm hợp đồng được ký kết hoặc giao dịch được thực hiện;

- Chủ sở hữu công ty tuân thủ đúng nghĩa vụ của chủ thể hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng, giao dịch được giao kết không đúng quy định trên bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của công ty và các bên của hợp đồng phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

**VI. DOANH NGHIỆP XÃ HỘI**

**1 Khái niệm, đặc điểm của doanh nghiệp xã hội**

*Doanh nghiệp xã hội là các doanh nghiệp phi lợi nhuận, có đối tượng phục vụ là các tầng lớp khó khăn trong xã hội.*

Luật Doanh nghiệp 2014 không nêu định nghĩa doanh nghiệp xã hội là gì? Bởi lẽ, luật chỉ quy định những nội dung mang tính nguyên tắc về doanh nghiệp xã hội để ghi nhận về mặt pháp lý sự tồn tại của doanh nghiệp xã hội. Đây là sự thừa nhận sự tồn tại thực tế của doanh nghiệp xã hội ở nước ta hiện nay. Quy định này sẽ khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận đầu tư vào các lĩnh vực an sinh xã hội, góp phần cùng các nguồn lực của Nhà nước trong việc giải quyết vấn đề xã hội và môi trường.

Lần đầu tiên, Luật Doanh nghiệp sửa đổi đã công nhận doanh nghiệp xã hội về mặt pháp lý. Điều 10 Luật Doanh nghiệp quy định các tiêu chí của doanh nghiệp xã hội:

Một là, doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp. DNXH (có lợi nhuận và không có lợi nhuận) giống với các doanh nghiệp khác vì đều tổ chức và quản lý dưới hình thức doanh nghiệp. Bởi lẽ, doanh nghiệp xã hội không phải là một loại hình doanh nghiệp đặc thù riêng mà cũng giống như doanh nghiệp thông thường, doanh nghiệp xã hội vẫn tổ chức và hoạt động theo một trong các loại hình doanh nghiệp theo quy định của luật như công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn…

Hai là, mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng. Nếu kinh doanh được hiểu là để đạt tới lợi nhuận, thì doanh nghiệp xã hội là phi lợi nhuận nhằm giải quyết các vấn đề xã hội như đói nghèo, ô nhiễm môi trường, bảo vệ trẻ em. Các doanh nghiệp hoạt động không vì lợi nhuận mà vì lợi ích cộng đồng, hướng tới các tầng lớp yếu thế trong xã hội, cũng là một bộ phận quan trọng.

* Doanh nghiệp xã hội khác so với các doanh nghiệp thông thường ở mục đích phân phối và sử dụng lợi nhuận. Theo quy định khoản 1 Điều 10 Luật Doanh nghiệp 2014 thì doanh nghiệp xã hội sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường như đã đăng ký. Khoản lợi nhuận này của doanh nghiệp không chia cho cổ đông, mà tái đầu tư nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường, như xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường...

**2. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp xã hội**

Ngoài các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp tại Điều 7, Điều 8 như quyền tự do kinh doanh, quyền tự chủ kinh doanh, lựa chọn phương thức, hình thức huy động vốn… doanh nghiệp xã hội phải có nghĩa vụ duy trì tôn chỉ, mục tiêu, sứ mệnh xã hội và môi trường mà doanh nghiệp đã đăng ký và điều kiện quy định tại khoản 1, Điều 10 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 trong suốt quá trình hoạt động. Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động muốn chuyển thành doanh nghiệp xã hội hoặc doanh nghiệp xã hội muốn từ bỏ mục tiêu xã hội, môi trường, không sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư thì doanh nghiệp phải thông báo với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp xã hội còn được hưởng chế độ ưu đãi và khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; được huy động và nhận tài trợ dưới các hình thức khác nhau từ các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức khác của Việt Nam và nước ngoài để bù đắp chi phí quản lý và chi phí hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, doanh nghiệp xã hội không được sử dụng các khoản tài trợ huy động được cho mục đích khác ngoài bù đắp chi phí quản lý và chi phí hoạt động để giải quyết vấn đề xã hội, môi trường mà doanh nghiệp đã đăng ký.

Trong trường hợp được nhận các ưu đãi, hỗ trợ, doanh nghiệp xã hội phải định kỳ hằng năm báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

**3. Chủ sở hữu doanh nghiệp xã hội**

Chủ sở hữu doanh nghiệp, người quản lý của doanh nghiệp xã hội được xem xét tạo thuận lợi và hỗ trợ trong việc cấp giấy phép, chứng chỉ và giấy chứng nhận có liên quan theo quy định của pháp luật. Họ được xem xét đặc cách trong việc cấp giấy phép, chứng chỉ và giấy chứng nhận có liên quan theo quy định của pháp luật.

Tóm lại, doanh nghiệp xã hội là loại hình doanh nghiệp hoạt động đặt mục tiêu, sứ mệnh xã hội lên hàng đầu; sử dụng các hoạt động kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng như một phương tiện để đạt mục tiêu xã hội đó; tái phân bổ phần lớn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trở lại cho tổ chức, cộng đồng và mục tiêu xã hội.

Vì vậy, Nhà nước có các chính sách khuyến khích, hỗ trợ và thúc đấy phát triển doanh nghiệp xã hội. Về điều kiện, trình tự, thủ tục và biện pháp thúc đẩy doanh nghiệp xã hội phát triển sẽ do Chính phủ quy định chi tiết. Luật Doanh nghiệp 2014 chỉ quy định những nội dung mang tính nguyên tắc về doanh nghiệp xã hội để ghi nhận về sự tồn tại của loại hình doanh nghiệp này, làm cơ sở ban hành các văn bản quy định chi tiết, sau quá trình hoạt động thực tiễn ổn định sẽ quy định cụ thể hơn. Khi có hành lang pháp lý cụ thể và rõ ràng, doanh nghiệp xã hội sẽ có điều kiện thuận lợi hơn để phát triển và trở thành lực lượng bổ sung cho Nhà nước, đồng hành cùng Nhà nước để giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường của đất nước.

**VII. Những vấn đề đặt ra cần được sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp 2014**

Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh thông qua việc sửa đổi những quy định bất hợp lý trong quá trình thực thi Luật Doanh nghiệp 2014 để chi phí kinh doanh trở nên rẻ hơn, an toàn hơn cho nhà đầu tư là mục tiêu mà Dự thảo Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) đang hướng tới.

Qua hơn 3 năm thực thi Luật Doanh nghiệp, theo Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng, một số quy định liên quan tới thành lập, tổ chức quản trị doanh nghiệp, nâng cao mức độ an toàn cho cổ đông, nhà đầu tư đã bắt đầu phát sinh vướng mắc cần tháo gỡ.

Do đó, Dự thảo Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) đang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư soạn thảo sẽ tập trung hướng vào những vấn đề khúc mắc lớn nhất hiện nay để đưa môi trường kinh doanh Việt Nam tiếp tục có những bước tiến dài trong bảng xếp hạng đánh giá của các tổ chức quốc tế, chi phí kinh doanh trở nên rẻ hơn và an toàn hơn. "Mục tiêu tối thượng là phải vì người dân và doanh nghiệp".

Theo đó, Dự án Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) lần nay, phải giải quyết được 4 vấn đề lớn nhất hiện nay của Luật Doanh nghiệp.

*Thứ nhất* là, sự khác biệt, phân tán về thủ tục đăng ký doanh nghiệp giữa Luật Doanh nghiệp và một số luật khác có liên quan, như Luật Đấu giá, Luật Luật sư, Luật Chứng khoán...).

Chẳng hạn như hiện nay, một số doanh nghiệp đăng ký thành lập tại cơ quan chuyên ngành, thay vì đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh như doanh nghiệp đấu giá tài sản đăng ký thành lập tại Sở Tư pháp theo Luật Đấu giá tài sản hay tổ chức hành nghề luật sư đăng ký tại Sở Tư pháp theo Luật Luật sư. Điều này không chỉ phân tán trong việc quản lý đăng ký kinh doanh mà còn gây cản trở, khó khăn, tốn kém và bất lợi cho các doanh nghiệp có liên quan trong cơ cấu lại hoặc mở rộng hoạt động kinh doanh của chính doanh nghiệp.

*Thứ hai* là, một số thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp không còn phù hợp, không cần thiết, tạo gánh nặng chi phí, thời gian cho doanh nghiệp. Bởi theo qui định của Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp phải hoàn thành 5 thủ tục hành chính để có thể bắt đầu kinh doanh, bao gồm đăng ký doanh nghiệp tại cơ quan đăng ký kinh doanh, làm dấu tại cơ sở khắc dấu, thông báo mẫu dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh, mở tài khoản và thông báo thông tin tài khoản cho cơ quan đăng ký kinh doanh...

Tuy nhiên, theo Ban Soạn thảo nếu so sánh quốc tế và khu vực, thủ tục thành lập doanh nghiệp và khởi sự kinh doanh ở nước ta vẫn còn phức tạp, tốn kém về thời gian và chi phí. Theo so sánh của Ngân hàng Thế giới năm 2019, Việt Nam được xếp hạng thứ 106 trên 190 quốc gia và nền kinh tế về năng lực cạnh tranh xét trên chỉ số thủ tục đăng ký doanh nghiệp. Một số thủ tục trong số các thủ tục nêu trên đã không còn cần thiết. "Vì vậy, xem xét, sửa đổi, cắt bỏ một số thủ tục không còn phù hợp là điều cần thiết đối với Việt Nam lúc này", Ban Soạn thảo nói.

*Thứ ba* là, một số quy định chưa rõ ràng, không tương thích với sự thay đổi pháp luật có liên quan, không còn phù hợp với thực tiễn mới phát sinh.

Theo Ban Soạn thảo, Luật Doanh nghiệp hiện chưa có quy định xác định người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp trường hợp doanh nghiệp có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật và Điều lệ công ty không quy định về phân công quyền, nhiệm vụ giữa những người đại diện theo pháp luật.

"Quy định này dẫn đến khó khăn trong xác định người đại diện theo pháp luật dẫn đến khó làm việc với công ty để giải quyết khi có vụ tranh chấp; dẫn đến kéo dài và thiệt hại lợi ích cho bên có liên quan", Ban Soạn thảo khẳng định.

Ngoài ra, Luật Doanh nghiệp yêu cầu một số chức danh quản lý trong doanh nghiệp phải có trình độ chuyên môn, bằng cấp nhất định như yêu cầu giám đốc công ty phải có chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị công ty (Điều 65 Luật Doanh nghiệp). Các yêu cầu này hiện nay không còn phù hợp với thực tiễn, vừa không có hiệu lực thực tế, hạn chế cơ hội việc làm và nhà đầu tư trong tham gia quản lý doanh nghiệp, tác động bất lợi đến khởi nghiệp, sáng tạo.

*Thứ tư* là, một số quy định chưa tạo thuận lợi cho cổ đông bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình; ngược lại, cản trở đến thực hiện quyền của cổ đông. Khoản 2 Điều 114 Luật Doanh nghiệp quy định cổ đông phải có thời gian sở hữu cổ phần tối thiểu 06 tháng mới có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị.

Quy định trên đã hạn chế quyền của cổ đông, đặc biệt trong trường hợp mua bán, sáp nhập doanh nghiệp; nhiều cổ đông sau khi mua một số lượng cổ phần rất lớn nhưng khó khăn trong tái cấu trúc công ty, thiết lập lại bộ máy quản lý, điều hành, nâng cao quản trị doanh nghiệp.

**Danh sách văn bản về pháp luật doanh nghiệp mới nhất**

Dưới đây là tổng hợp toàn bộ các văn bản mới nhất còn hiệu lực hướng dẫn Luật Doanh nghiệp 2014 để dễ dàng theo dõi, cập nhật và áp dụng.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại văn bản** | **Số hiệu** | **Tiêu đề** | **Ngày có hiệu lực** |
| 1 | **Luật** | [68/2014/QH13](https://luatvietnam.vn/doanh-nghiep/luat-doanh-nghiep-2014-91359-d1.html#noidung) | Luật Doanh nghiệp 2014 | 01/7/2015 |
| 2 | **Nghị định** | [78/2015/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/doanh-nghiep/nghi-dinh-78-2015-nd-cp-chinh-phu-98334-d1.html#noidung) | Đăng ký doanh nghiệp | 01/11/2015 |
| 3 | [81/2015/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/doanh-nghiep/nghi-dinh-81-2015-nd-cp-chinh-phu-98453-d1.html#noidung) | Về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước | 05/11/2015 |
| 4 | [96/2015/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/doanh-nghiep/nghi-dinh-96-2015-nd-cp-chinh-phu-99374-d1.html#noidung) | Hướng dẫn Luật Doanh nghiệp | 08/12/2015 |
| 5 | [87/2015/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/doanh-nghiep/nghi-dinh-87-2015-nd-cp-chinh-phu-98898-d1.html#noidung) | Về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp | 01/12/2015 |
| 6 | [93/2015/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/doanh-nghiep/nghi-dinh-93-2015-nd-cp-chinh-phu-99259-d1.html#noidung) | Về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh | 01/12/2015 |
| 7 | [97/2015/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/tai-chinh/nghi-dinh-97-2015-nd-cp-chinh-phu-99375-d1.html#noidung) | Về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty TNHH một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | 05/12/2015 |
| 8 | [69/2016/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/tai-chinh/nghi-dinh-69-2016-nd-cp-chinh-phu-106469-d1.html#noidung) | Về điều kiện kinh doanh dịch vụ mua bán nợ | 01/7/2016 |
| 9 | [50/2016/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/dau-tu/nghi-dinh-50-2016-nd-cp-chinh-phu-105653-d1.html#noidung) | Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư | 15/7/2016 |
| 13 | [126/2017/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/tai-chinh/nghi-dinh-126-2017-nd-cp-chinh-phu-118396-d1.html#noidung) | Về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần | 01/01/2018 |
| 14 | [57/2018/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/doanh-nghiep/nghi-dinh-57-2018-nd-cp-chinh-sach-khuyen-khich-dn-dau-tu-vao-nong-nghiep-nong-thon-162060-d1.html#noidung) | Về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn | 17/04/2018 |
| 15 | [163/2018/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/tai-chinh/nghi-dinh-163-2018-nd-cp-ve-phat-hanh-trai-phieu-doanh-nghiep-169241-d1.html#noidung) | Về phát hành trái phiếu doanh nghiệp | 01/02/2019 |
| 16 | [108/2018/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/doanh-nghiep/nghi-dinh-108-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-78-2015-nd-cp-ve-dang-ky-doanh-nghiep-166440-d1.html#noidung) | Sửa đổi Nghị định 78/2015/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp | 04/9/2018 |
| 17 | **Quyết định** | [22/2015/QĐ-TTg](https://luatvietnam.vn/hanh-chinh/quyet-dinh-22-2015-qd-ttg-thu-tuong-chinh-phu-95648-d1.html#noidung) | Về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần | 10/8/2015 |
| 18 | [31/2017/QĐ-TTg](https://luatvietnam.vn/doanh-nghiep/quyet-dinh-31-2017-qd-ttg-thu-tuong-chinh-phu-115703-d1.html#noidung) | Về tiêu chí, danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần | 01/9/2017 |
| 19 | [27/2018/QĐ-TTg](https://luatvietnam.vn/chinh-sach/quyet-dinh-27-2018-qd-ttg-ban-hanh-he-thong-nganh-kinh-te-viet-nam-165092-d1.html#noidung) | Về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam | 20/8/2018 |
| 20 | **Thông tư** | [127/2015/TT-BTC](https://luatvietnam.vn/thue/thong-tu-127-2015-tt-btc-bo-tai-chinh-97619-d1.html#noidung) | Hướng dẫn cấp mã số doanh nghiệp thành lập mới và phân công cơ quan thuế quản lý đối với doanh nghiệp | 10/10/2015 |
| 21 | [151/2016/TT-BTC](https://luatvietnam.vn/tai-chinh/thong-tu-151-2016-tt-btc-bo-tai-chinh-109669-d1.html#noidung) | Hướng dẫn cơ chế hoạt động đối với doanh nghiệp và người lao động tại doanh nghiệp quốc phòng, an ninh | 01/1/2016 |
| 22 | [20/2015/TT-BKHĐT](https://luatvietnam.vn/dau-tu/thong-tu-20-2015-tt-bkhdt-dang-ky-doanh-nghiep-101180-d1.html#noidung) | Hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | 15/01/2016 |
| 23 | [61/2016/TT-BTC](https://luatvietnam.vn/tai-chinh/thong-tu-61-2016-tt-btc-bo-tai-chinh-104559-d1.html#noidung) | Về hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp | 26/5/2016 |
| 24 | [04/2016/TT-BKHĐT](https://luatvietnam.vn/doanh-nghiep/thong-tu-04-2016-tt-bkhdt-bo-ke-hoach-va-dau-tu-105287-d1.html#noidung) | Quy định biểu mẫu văn bản sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp xã hội theo Nghị định 96/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Doanh nghiệp | 01/7/2016 |
| 25 | [02/2019/TT-BKHĐT](https://luatvietnam.vn/doanh-nghiep/thong-tu-02-2019-tt-bkhdt-sua-doi-bieu-mau-dang-ky-doanh-nghiep-170194-d1.html#noidung) | sửa đổi Thông tư 20/2015 về đăng ký doanh nghiệp | 11/3/2019 |
| 26 | **Công văn** | [4211/BKHĐT-ĐKKD](https://luatvietnam.vn/doanh-nghiep/cong-van-4211-bkhdt-dkkd-bo-ke-hoach-va-dau-tu-95811-d6.html#noidung) | Hướng dẫn áp dụng quy định về đăng ký doanh nghiệp | 26/6/2015 |
| 27 | [234/ĐKKD-NV](https://luatvietnam.vn/doanh-nghiep/cong-van-234-dkkd-nv-2018-huong-dan-noi-dung-lien-quan-den-thi-hanh-quyet-dinh-27-2018-qd-ttg-166352-d6.html#noidung) | Hướng dẫn một số nội dung liên quan đến việc thi hành Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg | 20/8/2015 |

**PHẦN II. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA PHÁP LUẬT THUẾ 2019**

**I. Các quy định mới nhất về Thuế năm 2019**

Các chính sách và quy định về Thuế hàng năm liên tục được thay đổi, đòi hỏi phải không ngừng cập nhật các thông tin mới để Doanh nghiệp có thể phòng tránh được tối đa những sai phạm. Vậy trong năm 2019, có những quy định mới về Luật Thuế mà chúng ta cần nắm :

1. **Đăng ký thuế**

Quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thuế; thay đổi thông tin đăng ký thuế; chấm dứt hiệu lực mã số thuế, khôi phục mã số thuế, tạm ngừng kinh doanh. Thủ tục đăng ký thuế đối với trường hợp tổ chức lại, chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức; trách nhiệm quản lý và sử dụng mã số thuế. Tất cả được quy định và chỉ rõ tại Thông tư 95/2016/TT-BTC**.**

1. **Hóa đơn**

* Nghị định 51/2010/NĐ-CP và 04/2014/NĐ-CP quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ được hướng dẫn thi hành tại Thông tư 39/2014/TT-BTC.
* Thông tư 119/2014/TT-BTC sửa đổi các thông tư liên quan về việc cải cách, đơn giản thủ tục hành chính về thuế.
* Thông tư 26/2015/TT-BTC tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP, hướng dẫn thuế GTGT và quản lý thuế, sửa đổi Thông tư 39/2014/TT-BTC về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
* Văn bản hợp nhất 17/VBHN-BTC: tổng kết các quy định – thay đổi ban hành ngày 17/06/2015.
* Thông tư 37/2017/TT-BTC sửa đổi bổ sung quy định về hóa đơn (sửa đổi bổ sung thông tư 39 và thông tư 26) ban hành ngày 27/04/2017, có hiệu lực ngày 12/06/2017.
* Xử phạt Vi phạm:

+ Hướng dẫn xử lý vi phạm hành chính về hóa đơn quy định tại Thông tư 10/2014/TT-BTC.

+ Nghị định 49/2016/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 109/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn.

+ Nghị định 11/VBHN-BTC là văn bản hợp nhất nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn do Bộ Tài chính ban hành ngày 20/07/2016, hợp nhất ngày 20/07/2016.

+ Thông tư 176/2016/TT-BTC hướng dẫn thực hiện một số quy định mới về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa đơn.

* Hóa đơn điện tử:

+ Thông tư 32/2011/TT-BTC hướng dẫn về việc khởi tạo, phát hành, sử dụng, quản lý HĐĐT khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

+ Quy định về việc sử dụng HĐĐT khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử.

**3. Thuế giá trị gia tăng**

Ngày 09/05/2018 vừa qua, Bộ Tài chính đã ban hành văn bản hợp nhất 14/VBHN-BTC năm 2018 hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT. Chi tiết về nội dung như sau:

* Hướng dẫn Luật thuế GTGT quy định tại Thông tư 219/2013/TT-BTC và Nghị định 209/2013/NĐ-CP.
* Thông tư 151/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 91/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế.
* Nghị định 100/2016/NĐ-CP quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.
* Thông tư 99/2016/TT-BTC hướng dẫn mới về hoàn thuế GTGT.
* Hướng dẫn mới về thuế GTGT, thuế Tiêu thụ đặc biệt tại Thông tư 130/2016/TT-BTC ban hành ngày 12/08/2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016 (riêng điều 4 áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2016).
* Thông tư 173/2016/TT-BTC sửa đổi khổ thứ nhất khoản 3 Điều 15 Thông tư 219/2013/TT-BTC hướng dẫn thi hành về thuế GTGT.
* Thông tư số 93/2017/TT-BTC bãi bỏ mẫu 06/GTGT từ ngày 05/11/2017.
* Nghị định 146/2017/NĐ-CP sửa đổi về thuế GTGT, thuế TNDN.
* Thông tư 25/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Khoản 23 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

**4. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp**

Ngày 14/09/2015, Bộ trưởng bộ Tài chính ban hành văn bản hợp nhất 26/VBHN-BTC năm 2015 hướng dẫn Nghị định 218/2013/NĐ-CP và Luật Thuế TNDN. Chi tiết về nội dung như sau:

* Thông tư 78/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
* Thông tư 96/2015/TT-BTC tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP hướng dẫn về thuế TNDN quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế.
* Ngày 16/03/2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 25/2018/TT-BTC hướng dẫn nghị định 146/2017/NĐ-CP sửa đổi thông tư 78/2014/TT-BTC.

**5. Thuế môn bài:**

Ngày 04/10/2017 ban hành Nghị định 139/2016/NĐ-CP, theo đó sẽ tăng mức đóng thuế Môn bài.

Tất cả hướng dẫn về lệ phí môn bài được quy định tại Thông tư 302/2016/TT-BTC.

**6. Kê khai thuế**

-Thông tư 156/2013/TT-BTC hướng dẫn luật quản lý thuế, sửa đổi bổ sung thay thế Thông tư 28/2011/TT-BTC. Được sửa đổi bổ sung tại các Thông tư 119/2014/TT-BTC; Thông tư 151/2014/TT-BTC; Thông tư 26/2015/TT-BTC.

**7. Xử phạt vi phạm về thuế**

* Xử phạt vi phạm hành chính về thuế: Có hiệu lực từ ngày 01/01/2014, Thông tư 166/2013/TT-BTC quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính về thuế.
* Phạt nộp chậm tiền thuế: được quy định tại Khoản 3 Điều 3 Luật số 106/2016/QH13 và được hướng dẫn chi tiết tại Khoản 3 Điều 3 của Thông tư 130/2016/TT-BTC

**8. Một số quy định mới khác**

* Chính thức tăng lương tối thiểu vùng: Nghị định 157/2018/NĐ-CP ban hành, quy định mức lương tối tiểu theo hợp đồng lao động. Theo đó, từ thời điểm 01/01/2019, mức lương tối thiểu vùng được áp dụng như sau:

+ Vùng I: 4,18 triệu đồng/tháng.

+ Vùng II: 3,71 triệu đồng/tháng.

+ Vùng III: 3,25 triệu đồng/tháng.

+ Vùng IV: 2,92 triệu đồng/tháng.

* Hướng dẫn lập Báo cáo tài chính tổng hợp: Kể từ ngày 01/01/2019, Thông tư 99/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực. Theo đó thời hạn lập Báo cáo tài chính tổng hợp vào 31/12. Báo cáo này phải được tổng hợp đầy đủ thông tin tài chính của tất cả đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc theo quy định bao gồm số liệu về tài sản thuần và thặng dư/thâm hụt (hoặc lợi nhuận sau thuế) của đơn vị trong năm.
* Nguyên tắc mới về ghi chép trên chứng từ kế toán: Các nguyên tắc khi ghi chép trên chứng từ kế toán thuế xuất, nhập khẩu và thu khác sẽ được áp dụng theo quy định mới kể từ ngày 01/01/2019. Chi tiết được nêu rõ tại Thông tư 112/2018/TT-BTC.
* Miễn thuế, lệ phí xuất, nhập khẩu cho hàng hóa cứu trợ thiên tai: Nghị định 160/2018/NĐ-CP có hiệu lực áp dụng từ 01/01/2019 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phòng, chống thiên tai.
* Một số chính sách liên quan đến xuất, nhập khẩu: Thông tư 44/2018/TT-BTC được Bộ Công thương ban hành ngày 15/11/2018 quy định về việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên của Lào và Campuchia.
* Doanh nghiệp phải tự kiểm tra việc thực hiện pháp luật lao động: Thông tư 17/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội yêu cầu doanh nghiệp phải tự kiểm tra việc thực hiện pháp luật lao động ít nhất 01 lần trong năm. Việc kiểm tra phải xoay quanh các nội dung như: Việc tuyển dụng lao động; Việc trả lương; Việc tham gia BHXH…
* Người lao động được ý kiến sửa đổi, bổ sung thang, bảng lương: Đây là chính sách nhằm đảm bảo quyền dân chủ của người lao động nơi làm  việc. Chi tiết được nêu rõ tại Nghị định 149/2018/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 1/1/2019.

**II. LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (SỬA ĐỔI)**

**1. Đánh giá tình hình thực hiện Luật quản lý thuế**

Luật quản lý thuế được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2006, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2007, từ đó đến nay Luật quản lý thuế đã được sửa đổi, bổ sung ba lần vào các năm 2012, 2014 và năm 2016.Trên cơ sở Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định, Quyết định, đồng thời Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư hướng dẫn, cho đến nay có 12 Nghị định và 35 Thông tư hướng dẫn thi hành, theo đó hệ thống các văn bản quy định pháp luật về quản lý thuế đã từng bước hoàn thiện, góp phần quan trọng trong việc quản lý tập trung tiền thuế, nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước. Sau hơn 10 năm thực hiện, Luật quản lý thuế đã đạt được kết quả như sau:

*- Một là,* Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn đã tạo ra cơ sở pháp luật, thống nhất chính sách về quản lý thuế, đồng bộ các luật thuế, phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam và định hướng theo thông lệ quốc tế. Trên cơ sở đó công tác quản lý thuế đã được thay đổi phương pháp quản lý theo cơ chế người nộp thuế tự khai, tự nộp và tự chịu trách nhiệm về thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Điều này một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, mặt khác góp phần cải cách hành chính, tiết kiệm chi phí xã hội trong việc quản lý thuế.

*- Hai là,* Luật quản lý thuế là cơ sở quan trọng để xác định các chức năng, nội dung công tác quản lý thuế, trên cơ sở đó tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế đã từng bước được hoàn chỉnh, cơ quan thuế thực hiện quản lý thuế theo chức năng (như tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế, đăng ký, kê khai, kiểm tra, thanh tra, cưỡng chế, quản lý nợ thuế…) đồng thời cũng kết hợp với quản lý đối tượng (nhất là các doanh nghiệp lớn) và hướng tới quản lý rủi ro dựa trên cơ sở dữ liệu thông tin quản lý về người nộp thuế.

*- Ba là,* Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn là cơ sở để thực hiện cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính trong công tác quản lý thuế. Với các giải pháp đồng bộ cả về chính sách lẫn ứng dụng công nghệ thông tin, theo kết quả tính toán dựa trên Bảng tính toán số giờ nộp thuế của Việt Nam tính đến cuối năm 2015 số giờ nộp thuế của Việt Nam đã giảm được 420 giờ, còn 117 giờ, đạt được mục tiêu của Chính phủ đề ra trong Nghị quyết số 19/NQ-CP. Cải cách thủ tục hành chính về quản lý thuế trong những năm qua đã mang lại hiệu ứng tích cực cho nền kinh tế, góp phần giảm thời gian và chi phí thủ tục hành chính, tăng sức cạnh tranh cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

*- Bốn là,* Luật quản lý thuế là cơ sở quan trọng để cơ quan quản lý thuế thực hiện nhiệm vụ thu đúng, thu đủ các khoản thu khác của ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế thực hiện, cơ sở đối tượng nộp thuế đã được mở rộng, hoàn thành dự toán thu thuế, phí, thu ngân sách nước nhà được cấp có thẩm quyền quyết định. Từ năm 2007 đến nay, số lượng người nộp thuế đã tăng 15,37 lần chủ yếu là do tăng cá nhân nộp thuế Thu nhập cá nhân (từ năm 2009), cá nhân, hộ gia đình nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (từ năm 2011). Riêng khối doanh nghiệp tăng 3 lần, hộ kinh doanh tăng 1,64 lần; số thu ngân sách nhà nước đã tăng 3,3 lần trong đó riêng thu nội địa tăng 4,37 lần, trong khi thu từ dầu thô giảm chỉ còn 37% so với năm 2007, thu xuất nhập khẩu tăng 1,34 lần. Kết quả trên một phần do thay đổi chính sách thu của nhà nước, trong đó có sự đóng góp của công tác quản lý thuế.

*- Năm là,* Luật quản lý thuế là bước tiến quan trọng, tạo ra sự đồng bộ nâng cao tính minh bạch đồng thời tăng cường vai trò kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước mà trực tiếp là cơ quan quản lý thuế, giám sát của xã hội trong công tác quản lý thuế, tạo mọi thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ quy định pháp luật về thuế, mặt khác tăng cường công tác cưỡng chế thuế, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

*- Sáu là,* Luật quản lý thuế là cơ sở để cơ quan quản lý thuế phát triển quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý thuế. Tổng cục Hải quan đã là thành viên của tổ chức Hải quan thế giới, có quan hệ hợp tác với 182 cơ quan Hải quan các nước thành viên; cơ quan thuế đã tham mưu cho các cấp có thẩm quyền trong việc đàm phán, ký kết Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với 77 nước và vùng lãnh thổ. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý thuế đã tạo điều kiện thúc đẩy thương mại, đầu tư giữa Việt Nam với cộng đồng quốc tế trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu rộng.

*- Bẩy là,* Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn đã góp phần thúc đẩy công tác hạch toán, kế toán thống kê và báo cáo tài chính của các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh, từ đó góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Đồng thời cũng là sơ sở pháp lý để ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thuế như kê khai điện tử, hoàn thuế điện tử và triển khai hóa đơn, giao dịch điện tử trong điều kiện công nghệ thông tin phát triển nhanh chóng như hiện nay.

*- Tám là,* Luật quản lý thuế là cơ sở để xây dựng, kiện toàn tổ chức bộ máy, lực lượng quản lý thuế từng bước hoàn thiện, công chức các cơ quan quản lý thuế (Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan) được nâng cao về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và phẩm chất để hoàn thành nhiệm vụ, chính trị được giao.

*- Chín là,* Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn đã tạo điều kiện để phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi hoạt động nghiệp vụ của cơ quan quản lý thuế, hệ thống này được kết nối với ngân hàng thương mại, Kho bạc nhà nước nhằm tập trung nhanh nguồn thu ngân sách nhà nước, thực hiện thống kê, báo cáo, phân tích dữ liệu thông tin phục vụ cho công tác quản lý, giám sát và thanh tra, kiểm tra.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được nói trên, công tác quản lý thuế nói chung và quy định pháp luật về quản lý thuế nói riêng cũng có những hạn chế bất cập nhất định, cụ thể là:

*Thứ nhất,* trong 10 năm qua Luật quản lý thuế đã được bổ sung, sửa đổi ba lần để khắc phục những hạn chế và để đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Tuy nhiên, việc thường xuyên bổ sung, sửa đổi văn bản luật đã ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế, nhất là việc thích ứng của người nộp thuế đối với cơ chế chính sách mới được ban hành. Mặt khác một số văn bản luật (như Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật thuế bảo vệ môi trường…) có nội dung quy định về quản lý thuế nhưng chưa được bổ sung, sửa đổi trong Luật quản lý thuế. Vì vậy chưa tạo ra sự thống nhất trong các văn bản quy định pháp luật.

*Thứ hai,* phạm vi điều chỉnh của Luật quản lý thuế bao gồm việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác trong ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế thu. Tuy nhiên bên cạnh đó còn có các khoản thu khác của ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế thu theo quy định ở các văn bản pháp luật khác nhau, từ đó phạm vi điều chỉnh của luật chưa được đầy đủ. Mặt khác thực tế cho thấy hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế cá thể, hộ gia đình hoặc khu vực kinh tế phi chính thức chưa được quy định đầy đủ dẫn đến việc chưa bao quát nguồn thu phục vụ cho việc mở rộng cơ sở thuế.

*Thứ ba,* việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan quản lý thuế đã được đẩy mạnh và phát huy được kết quả quan trọng, tuy nhiên cũng có nhiều nội dung liên quan đến công tác quản lý thuế như cơ sở dữ liệu thương mại, giao dịch điện tử… cũng chưa được quy định một cách toàn diện. Vì vậy, công tác quản lý thuế chưa theo kịp thực tiễn phát triển giao dịch thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu, chưa hỗ trợ tốt cho mục tiêu hiện đại hóa cơ quan quản lý thuế.

*Thứ tư,* một số quy định về nguyên tắc quản lý thuế, quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế chưa được quy định một cách đầy đủ; các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhất là cấp bộ, ngành, địa phương chưa được xác định rõ, vì vậy sự phối hợp giữa các cơ quan còn chưa chặt chẽ, quan hệ giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế chưa thực sự cân bằng, còn nghiêng về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế hơn là quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế.

*Thứ năm,* các quy định về chức năng quản lý thuế từ khâu đăng ký, kê khai, tính thuế, ấn định thuế, nộp thuế, xử lý tiền chậm nộp, nợ đọng thuế còn chưa rõ ràng, nhất là thủ tục hành chính; điều này cũng mang lại rủi ro tiềm ẩn trong việc thất thu về thuế cũng như các hiện tượng tiêu cực xẩy ra trong công tác quản lý thuế.

*Thứ sáu*, trong điều kiện Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, các hoạt động thương mại, đầu tư quốc tế ngày càng có vai trò quan trọng, nhất là hoạt động của các công ty đa quốc gia. Cùng với chính sách ưu đãi về thuế để thu hút đầu tư đã nảy sinh rủi ro về xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận. Hội nhập quốc tế đòi hỏi phải bổ sung cơ sở pháp lý, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý thuế trong đó có chuẩn mực quốc tế mà Việt Nam chúng ta cần tuân thủ.

*Thứ bảy*, công tác thanh tra, kiểm tra là một khâu quan trọng trong quản lý thuế. Tuy nhiên các quy định này cần được hoàn thiện cho phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành (như luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm hành chính). Các quy định cần rõ về hành vi vi phạm, thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật, mặt khác cần quy định rõ về xử lý nợ đọng thuế. Bên cạnh đó cần nghiên cứu thực hiện nguyên tắc về quản lý rủi ro theo thông lệ quốc tế về quản lý thuế nhằm tạo ra cơ chế rõ ràng, minh bạch.

Những hạn chế bất cập về chính sách nói trên, cùng với cơ chế còn nặng về thủ tục hành chính, mặt khác do tính chất phức tạp của kinh tế thị trường, nhạy cảm của công tác quản lý thuế đã ảnh hưởng đến việc tuân thủ quy định pháp luật về thuế và quản lý thuế. Tình trạng nợ đọng thuế còn cao, chưa được giải quyết một cách dứt điểm.

**3. Sự cần thiết ban hành Luật quản lý thuế (sửa đổi)**

Qua đánh giá thực trạng và việc thực thi Luật quản lý thuế và qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, Chính phủ thấy rằng việc sửa đổi Luật quản lý thuế ở thời điểm hiện nay là hết sức cần thiết, với các lý do sau:

- Việc sửa đổi Luật quản lý thuế nhằm quán triệt các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước vào cuộc sống. Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị đã đề ra chủ trương giải pháp tái cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững. Theo đó cần tái cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng tăng thu từ thuế, phí, mở rộng cơ sở thu bảo đảm bao quát toàn bộ nguồn thu. Ngoài việc bổ sung, sửa đổi các luật thuế cần thiết phải sửa đổi Luật quản lý thuế cho phù hợp.

- Xuất phát từ yêu cầu của cải cách hành chính, trong đó có cải cách tài chính công, cải cách thủ tục quản lý thuế hướng tới hoạt động quản lý thống nhất, công khai, minh bạch, đơn giản hóa, dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ kiểm tra, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế để phòng chống trốn thuế, thất thu và nợ đọng thuế.

- Việc sửa đổi Luật quản lý thuế nhằm tạo ra môi trường đầu tư kinh doanh lành mạnh, tạo điều kiện phát triển các thành phần kinh tế, trong đó coi trọng phát triển thành phần kinh tế tư nhân, khuyến khích các hộ kinh doanh mở rộng quy mô đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động trong quá trình hình thành các tổ chức hợp tác, hoặc chuyển đổi hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp, tạo thuận lợi để mở rộng cơ sở nộp thuế.

- Luật quản lý thuế sửa đổi nhằm tiếp cận tới các chuẩn mực và thông lệ quốc tế để góp phần thu hút đầu tư trong nước, nước ngoài, tạo cơ sở để tham gia đàm phán, ký kết các Hiệp định đa phương, song phương về thuế.

- Việc sửa đổi Luật quản lý thuế tạo hành lang pháp lý cho việc ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại cho công tác quản lý thuế, trong đó có việc áp dụng rộng rãi phổ biến quản lý thuế điện tử, giao dịch điện tử trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Việc sửa đổi Luật quản lý thuế cũng nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập hiện nay về công tác quản lý thuế, rà soát và thống nhất giữa Luật quản lý thuế và các Luật thuế, các văn bản pháp luật có liên quan.

Qua rà soát, Chính phủ thấy rằng có 108 điều quy định trong Luật quản lý thuế hiện hành cần được điều chỉnh, chiếm khoảng 90% tổng số điều; mặt khác có nội dung quan trọng đối với công tác quản lý thuế như: nguyên tắc quản lý, trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan có liên quan, cải cách hành chính trong quản lý thuế, chứng từ điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin, chống chuyển giá, xói mòn cơ sở thuế... cần được bổ sung, sửa đổi. Vì vậy, việc ban hành Luật quản lý thuế (sửa đổi) là hết sức cần thiết.

**III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (SỬA ĐỔI)**

**1. Mục đích, yêu cầu**

Xây dựng Luật quản lý thuế (sửa đổi) hoàn chỉnh, toàn diện nhằm mục đích tạo cơ sở cho quản lý thuế hiện đại, tiếp cận tới những chuẩn mực, thông lệ quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, cho cơ quan quản lý thuế thực hiện nghiêm quyền, nghĩa vụ của người nộp thuế theo quy định pháp luật, tích cực phòng chống tham nhũng, tiêu cực.

**2. Quan điểm chỉ đạo**

- Quán triệt và thực hiện chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc xây dựng thể chế, chính sách tài chính, quản lý thuế.

- Đảm bảo tuân thủ Hiến pháp năm 2013 và thống nhất với các văn bản quy định pháp luật có liên quan, nhất là các văn bản pháp luật về thuế, phí các khoản thu khác của ngân sách nhà nước và quy định pháp luật về thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính.

- Đảm bảo Luật quản lý thuế ban hành có tính thực tiễn cao, cụ thể, bao quát các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan liên quan, cũng như quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế.

- Kế thừa những nội dung quy định của Luật quản lý thuế hiện hành còn giá trị thực hiện, tập trung bổ sung, sửa đổi những quy định còn bất cập và bổ sung những quy định, chuẩn mực theo kinh nghiệm quốc tế phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

**IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (SỬA ĐỔI)**

Chính phủ đã tổ chức xây dựng Luật quản lý thuế (sửa đổi) theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, gồm:

1. Tổ chức tổng kết, đánh giá 10 năm thực hiện Luật quản lý thuế năm 2006, các Luật sửa đổi, bổ sung Luật quản lý thuế và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nhằm cung cấp các luận cứ thực tiễn cho việc xây dựng dự án Luật.

2. Thành lập Ban soạn thảo gồm Trưởng ban là Lãnh đạo Bộ Tài chính và thành viên là đại diện các bộ, ngành, địa phương, các chuyên gia, nhà khoa học theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Rà soát, nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam, nước ngoài và điều ước quốc tế liên quan tới lĩnh vực quản lý thuế gồm: Hiến pháp năm 2013 và các luật có liên quan trực tiếp như Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế bảo vệ môi trường, Luật phí và lệ phí, Luật ngân sách nhà nước, Luật kế toán....

4. Nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm quản lý thuế của một số nước trên thế giới, chuẩn mực quốc tế về quản lý thuế của Diễn đàn hợp tác chung triển khai Chương trình chống xói mòn cơ sở tính thuế và dịch chuyển lợi nhuận (BEPS) do Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đề xuất, các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam đã ký kết với nước, vùng lãnh thổ.

5. Tổ chức xây dựng dự thảo Luật quản lý thuế (sửa đổi) và các hồ sơ liên quan, gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương; đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế để lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân. Đồng thời, đã tổ chức cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập; phối hợp với Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI), Hội Tư vấn thuế Việt Nam (VTCA) tổ chức Hội thảo lấy ý kiến về dự thảo Luật quản lý thuế (sửa đổi) và tham gia Hội thảo do Uỷ ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội tổ chức lấy ý kiến về dự thảo Luật quản lý thuế (sửa đổi).

6. Đã tổ chức đánh giá, xây dựng Báo cáo đánh giá tác động chính sách; tác động thủ tục hành chính; báo cáo về lồng ghép giới trong dự thảo Luật quản lý thuế (sửa đổi).

7. Ngày 23/08/2018, Bộ Tư pháp đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định và có báo cáo số 220/BC-BTP ngày 24/8/2018 về thẩm định dự án Luật quản lý thuế (sửa đổi). Theo đó, Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp đã khẳng định dự thảo Luật không có quy định trái Hiến pháp; về cơ bản nội dung dự thảo Luật đã đảm bảo tính hợp pháp, tính thống nhất với các văn bản Luật có liên quan.

8. Ngày 30/8/2018, Chính phủ đã họp cho ý kiến về nội dung của dự án Luật quản lý thuế (sửa đổi). Trên cơ sở đó, Chính phủ trình Quốc hội dự án Luật quản lý thuế (sửa đổi).

**V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (SỬA ĐỔI)**

**1. Bố cục của dự thảo Luật quản lý thuế (sửa đổi)**

Dự thảo Luật gồm 17 chương, 153 điều, trong đó kết cấu lại, bổ sung thêm 3 Chương mới (Chương II, Chương X và Chương XII).

Chương I: Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 13) bao gồm các nội dung như phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nội dung quản lý, nguyên tắc quản lý thuế, và một số vấn đề chung khác.

Chương II: Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý thuế (từ Điều 14 đến Điều 30) bao gồm Quốc hội; Chính phủ; các bộ và cơ quan ngang bộ; người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế; Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân liên quan.

Chương III: Đăng ký thuế (từ Điều 31 đến Điều 42) bao gồm các nội dung như đối tượng đăng ký thuế, hồ sơ đăng ký thuế; đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế; sử dụng, chấm dứt hiệu lực, khôi phục mã số thuế.

Chương IV: Khai thuế, tính thuế (từ Điều 43 đến Điều 49) bao gồm các nội dung như nguyên tắc khai thuế và tính thuế, hồ sơ khai thuế, gia hạn, khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

Chương V: Ấn định thuế (từ Điều 50 đến Điều 55) bao gồm các nội dung như nguyên tắc ấn định thuế, trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế, người nộp thuế trong việc ấn định thuế.

Chương VI: Nộp thuế (từ Điều 56 đến Điều 66) bao gồm các nội dung như thời hạn nộp thuế; xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; gia hạn nộp thuế; thẩm quyền gia hạn nộp thuế.

Chương VII: Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (từ Điều 67 đến Điều 70) bao gồm các nội dung như hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại doanh nghiệp.

Chương VIII: Thủ tục hoàn thuế (từ Điều 71 đến Điều 78) bao gồm các nội dung như hồ sơ hoàn thuế, phân loại hồ sơ hoàn thuế, thẩm quyền quyết định hoàn thuế.

Chương IX: Không thu thuế; miễn thuế, giảm thuế; khoanh nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp (từ Điều 79 đến Điều 89).

Chương X: Áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử (từ Điều 90 đến Điều 95) bao gồm các nội dung như nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử; cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử.

Chương XI: Thông tin về người nộp thuế (từ Điều 96 đến Điều 101) bao gồm các nội dung như xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về người nộp thuế; bảo mật, công khai thông tin của người nộp thuế.

Chương XII: Tổ chức kinh doanh dịch vụ đại lý thuế, đại lý hải quan (từ Điều 102 đến Điều 107) bao gồm các nội dung như điều kiện, thủ tục đăng ký kinh doanh dịch vụ đại lý thuế, chứng nhận đại lý thuế; tổ chức kinh doanh đại lý làm thủ tục hải quan.

Chương XIII: Kiểm tra thuế, thanh tra thuế (từ Điều 108 đến Điều 125) bao gồm các nội dung như nguyên tắc thanh tra thuế, kiểm tra thuế; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế, thanh tra thuế; nhiệm vụ quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế.

Chương XIV: Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế (từ Điều 126 đến Điều 137) bao gồm các nội dung như các trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

Chương XV: Xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế (từ Điều 138 đến Điều 148) bao gồm các nội dung nguyên tắc, thời hiệu xử phạt, hình thức xử phạt, miễn xử phạt hành vi vi phạm về lĩnh vực quản lý thuế.

Chương XVI: Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện (từ Điều 149 đến Điều 151).

Chương XVII: Điều khoản thi hành (gồm Điều 152 và Điều 153).

**2. Nội dung cơ bản của Luật quản lý thuế (sửa đổi)**

***a) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng***

- Về cơ bản Luật quản lý thuế sửa đổi có phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng như Luật quản lý thuế hiện hành. Theo đó Luật quy định việc quản lý các loại thuế và các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế (bao gồm cả cơ quan thuế và hải quan) thu.

- Tuy nhiên, để bao quát tất cả các nguồn thu của ngân sách nhà nước, dự thảo Luật quy định:Căn cứ theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan, Chính phủ quy định việc quản lý đối với các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

***b) Về nội dung, nguyên tắc quản lý thuế, những hành vi bị cấm trong quản lý thuế***

- Nội dung quản lý thuế về cơ bản theo Luật quản lý thuế hiện hành, bao gồm: (i) Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế; (ii) Thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế; (iii) Không thu thuế; khoanh nợ tiền thuế, tiền chậm nộp; xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ; (iv) Quản lý thông tin về người nộp thuế; (v) Quản lý hoá đơn, chứng từ; (vi) Kiểm tra thuế, thanh tra thuế, biện pháp phòng chống ngăn chặn vi phạm pháp luật về thuế, trốn thuế; (vii) Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; (viii) Xử lý vi phạm pháp luật về thuế; (ix) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế; (x) Hợp tác quốc tế về thuế; (xi) Kế toán, thống kê về thuế. Dự thảo Luật đã bổ sung thêm nhiệm vụ kế toán, thống kê về thuế nhằm phục vụ phân tích, đánh giá trong quản lý thuế.

- Về nguyên tắc quản lý thuế: Luật quản lý thuế hiện hành thực hiện theo nguyên tắc nhất quán là mọi tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật; quản lý thuế đảm bảo công khai, minh bạch bình đẳng và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

Dự thảo Luật quản lý thuế (sửa đổi) bổ sung một số nguyên tắc: Áp dụng nguyên tắc bản chất quyết định hình thức trong việc xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế; áp dụng giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế. Các quy định này góp phần sẽ tạo điều kiện tiếp cận với cơ chế quản lý thuế hiện đại và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin.

- Luật quản lý thuế hiện hành đã quy định một số hành vi bị cấm tại một số điều như: Cấm sử dụng mã số thuế của người nộp thuế khác; chiếm dụng hoặc sử dụng trái phép tiền thuế... Để thực hiện nghiêm minh các quy định của pháp luật, dự thảo Luật bổ sung một điều quy định về những hành vi bị cấm trong quản lý thuế để đảm bảo nguyên tắc xử lý đã được quy định tại các nội dung quản lý thuế nêu trên.

***c) Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan liên quan đến quản lý thuế***

Trong Luật quản lý thuế hiện hành, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan liên quan được bố trí ở một số điều trong các chương khác nhau. Để tạo điều kiện cho công tác quản lý, dự thảo Luật quản lý thuế (sửa đổi) thiết kế chương riêng (Chương II) về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý thuế. Về nội dung có một số điều bổ sung sửa đổi so với Luật hiện hành, cụ thể như sau:

- Dự thảo Luật quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan như Quốc hội; Chính phủ; các bộ, cơ quan ngang bộ; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp theo hướng chỉ quy định nhiệm vụ, quyền hạn liên quan trực tiếp đến quản lý thuế, không nhắc lại nhiệm vụ quyền hạn đã được quy định tại các văn bản pháp luật liên quan. Theo đó, dự thảo Luật quản lý thuế (sửa đổi) đã quy định rõ trách nhiệm của các Bộ: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Y tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện việc thu nộp, cũng như kết nối chia sẻ thông tin để quản lý thuế phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng bộ, ngành.

- Dự thảo Luật đã quy định nhiệm vụ, quyền hạn cơ quan Kiểm toán nhà nước trong công tác quản lý thuế, theo đó cơ quan kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán các hoạt động đối với cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước; trường hợp quyết định của cơ quan quản lý thuế có sự khác biệt với báo cáo kiểm toán về nghĩa vụ thuế thì thực hiện theo quyết định của cơ quan quản lý thuế.

- Dự thảo Luật quy định nhiệm vụ của cơ quan thanh tra nhà nước, theo đó cơ quan thanh tra nhà nước thực hiện thanh tra các hoạt động liên quan đến quản lý thuế, nghĩa vụ thuế của người nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật về thanh tra; trường hợp kết luận thanh tra liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mà phát sinh khiếu nại, khởi kiện thì cơ quan thanh tra phải chịu trách nhiệm về kết luận của mình.

- Đối với ngân hàng thương mại có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thu, nộp thuế, khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản... theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

- Dự thảo Luật đã rà soát quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế đảm bảo sự bình đẳng; trong đó có bổ sung nội dung: Không bị xử lý vi phạm về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp do người nộp thuế thực hiện theo văn bản của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Quy định này tạo điều kiện cho người nộp thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình, đồng thời nâng cao vai trò trách nhiệm của cơ quan thuế khi thực thi công vụ.

***d) Về đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế***

***- Về đăng ký thuế (Chương III)***

Do Luật hiện hành mới chỉ quy định nguyên tắc về đối tượng, thời hạn, hồ sơ, địa điểm, thay đổi thông tin đăng ký thuế và cấp mã số thuế. Để làm rõ nội hàm của việc đăng ký thuế, dự thảo Luật đã quy định việc đăng ký thuế bao gồm: đăng ký thuế lần đầu, đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế, đăng ký tạm ngừng kinh doanh, đăng ký khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, đăng ký chấm dứt hiệu lực mã số thuế, đăng ký khôi phục mã số thuế…; đồng thời đã quy định để phân biệt rõ hai nhóm đối tượng đăng ký thuế (i) Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh (ii) Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế. Trên cơ sở đó thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong khâu đăng ký thuế.

***- Về thủ tục khai thuế, tính thuế, nộp thuế (Chương IV và Chương VI)***

Trong nền kinh tế số, nhiều doanh nghiệp có các hình thức tổ chức đa dạng và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị doanh nghiệp theo hình thức tập trung có nhu cầu khai thuế, tính thuế tập trung cho toàn hệ thống, mặt khác để đảm bảo việc chống tránh thuế trong trường hợp doanh nghiệp có giao dịch liên kết, đồng thời, để khắc phục các quy định còn bất cập về khai thuế, tính thuế, nộp thuế. Luật quản lý thuế (sửa đổi) đã được rà soát để sửa đổi, bổ sung quy định theo hướng:

Sửa đổi, bổ sung nguyên tắc kê khai thuế căn cứ vào mô hình hoạch toán kinh doanh và quy định về phân cấp ngân sách; nguyên tắc xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết.

Sửa đổi, bổ sung quy định trường hợp người nộp thuế được khai thuế bổ sung sau khi cơ quan có thẩm quyền đã công bố kết luận thanh tra thuế, kiểm tra thuế và quyết định xử lý về thuế, tuy nhiên số thuế khai bổ sung được xử lý như trường hợp chậm nộp thuế.

Sửa đổi quy định về thứ tự thanh toán theo nguyên tắc nộp các khoản nợ thuộc diện cưỡng chế trước, khoản nợ chưa thuộc diện cưỡng chế và khoản phải nộp phát sinh sau để đảm bảo hiệu lực của pháp luật thuế.

Bổ sung quy định thời hạn nộp hồ sơ thuế, chứng từ nộp thuế điện tử trong trường hợp gặp sự cố kỹ thuật; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán; thời hạn được khai bổ sung; thời hạn nộp thuế, tính tiền chậm nộp đối với số thuế phải nộp tăng thêm qua khai bổ sung nhằm đảm bảo thống nhất, rõ ràng, minh bạch giữa người nộp thuế và cơ quan thuế.

Sửa đổi quy định về thời hạn khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân là 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch để tạo điều kiện cho việc khấu trừ và quyết toán thuế.

Đối với cơ quan hải quan, bổ sung nội dung trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau thông quan phát sinh số thuế phải nộp tăng thêm hoặc cơ quan hải quan ấn định thuế sau thông quan, thì thời hạn nộp tiền thuế khai bổ sung, nộp tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai ban đầu. Nội dung này nhằm đảm bảo công bằng, nâng cao tính tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp.

***- Về hoàn thuế (Chương VIII)***

Dự thảo đã quy định cụ thể về hồ sơ hoàn thuế; các trường hợp hoàn thuế; tiếp nhận phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế, và thẩm quyền quyết định hoàn thuế, thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế*.* Trong đó*,* quy định rõ về thẩm quyền hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo chính sách và hoàn thuế nộp thừa.

Về thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế, dự thảo Luật đã tách trường hợp thanh tra kiểm tra sau hoàn thuế thành một điều riêng (Điều 78), theo đó cơ quan quản lý thuế thực hiện (i) thanh tra, kiểm tra đối với những hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau theo nguyên tắc quản lý rủi ro, (ii) thanh tra, kiểm tra trong phạm vi 05 năm kể từ ngày quyết định hoàn thuế.

***đ) Về các biện pháp xử lý nợ đọng thuế***

***- Về không thu thuế:***

Pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã quy định về các trường hợp không thu thuế, tuy nhiên Luật quản lý thuế hiện hành chưa có quy định này; Vì vậy, dự thảo Luật quản lý thuế (sửa đổi) đã bổ sung nội dung về không thu thuế tại khoản 2 Điều 4. Mặt khác, theo pháp luật về thuế xuất khẩu, nhập khẩu không quy định về hồ sơ, thủ tục không thu thuế, tuy nhiên hồ sơ, thủ tục không thu thuế hiện nay được thực hiện theo quy định của Chính phủ (Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016). Quy định nói trên là chưa chặt chẽ, do đó tại dự thảo Luật quản lý thuế sửa đổi đã bổ sung thẩm quyền của Chính phủ hướng dẫn hồ sơ, thủ tục không thu thuế (Điều 79 của Luật này).

***- Khoanh nợ tiền thuế, tiền chậm nộp:***

Dự thảo Luật quản lý thuế (sửa đổi) đã bổ sung quy định về khoanh nợ tiền thuế, tiền chậm nộp tại Điều 84 và Điều 85. Theo đó, đối với các đối tượng người nộp thuế đã chết hoặc được pháp luật coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự; người nộp thuế bỏ địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp chờ giải thể, doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được khoanh nợ thuế. Quy định này là phù hợp với thực tế, khi mà nợ trên phạt chậm nộp cao, dẫn đến nợ đọng lớn trong khi nợ này là nợ ảo, không có khả năng thu hồi. Đồng thời dự thảo Luật đã quy định rõ về thẩm quyền khoanh nợ tiền thuế, tiền chậm nộp theo hướng phân cấp cho thủ trưởng cơ quan quản lý thuế.

***- Về thẩm quyền xoá nợ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp***

Theo Luật quản lý thuế hiện hành, Thủ tướng Chính phủ xóa nợ đối với trường hợp người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 10 tỷ đồng trở lên; Bộ trưởng Bộ Tài chính xóa nợ đối với trường hợp nợ từ 05 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng; Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế và Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xóa nợ đối với trường hợp nợ dưới 05 tỷ đồng. Để cải cách thủ tục hành chính, không phải đưa những việc xử lý cụ thể lên Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ trình Quốc hội tập trung thẩm quyền xóa nợ cho Bộ trưởng Bộ Tài chính và cơ quan quản lý thuế. Theo đó, dự thảo Luật quy định Bộ trưởng Bộ Tài chính xóa nợ từ 05 tỷ đồng trở lên; Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế và Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xóa nợ từ 01 tỷ đến dưới 05 tỷ đồng. Đồng thời, dự thảo Luật quản lý thuế (sửa đổi) có bổ sung quy định phân cấp cho Cục trưởng Cục thuế và Cục trưởng Cục Hải quan xóa nợ đối với trường hợp nợ dưới 01 tỷ đồng.

***- Về miễn tiền chậm nộp đối với các trường hợp gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc gặp khó khăn bất khả kháng khác***

Dự thảo Luật quản lý thuế (sửa đổi) đã bổ sung quy định đối với trường hợp người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp có quyền đề nghị miễn tiền chậm nộp trong trường hợp gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh, bệnh hiểm nghèo, tai nạn bất ngờ, các trường hợp bất khả kháng khác (khoản 9 Điều 60).

***e) Về áp dụng hoá đơn, chứng từ điện tử (Chương X)***

Quy định hiện hành về in, phát hành, sử dụng hóa đơn được xây dựng để áp dụng quản lý đối với hóa đơn bằng giấy, mặc dù đã có quy định về hóa đơn điện tử nhưng chưa bắt buộc áp dụng rộng rãi mà vẫn cho phép doanh nghiệp được sử dụng đồng thời nhiều hình thức hóa đơn nên đa số các doanh nghiệp vẫn lựa chọn sử dụng hóa đơn giấy, chỉ một số ít doanh nghiệp áp dụng hóa đơn điện tử.

Việc áp dụng hoá đơn điện tử đặc biệt là hoá đơn điện tử có mã của cơ quan thuế trong thời gian qua cho thấy hoá đơn điện tử đã giảm thời gian làm thủ tục hành chính của doanh nghiệp và cơ quan thuế, giảm chi phí cho doanh nghiệp, khắc phục tình trạng làm giả hoá đơn, khắc phục gian lận về hoá đơn, giảm chi phí lợi ích cho toàn xã hội.

Thực tế cho thấy quy định hiện hành về hoá đơn đã không còn phù hợp với bối cảnh triển khai thủ tục hành chính điện tử, vì vậy Luật quản lý thuế (sửa đổi) đã quy định rõ các doanh nghiệp phải sử dụng hoá đơn điện tử trong giao dịch bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ để khắc phục những gian lận trong việc sử dụng hoá đơn giấy, nâng cao tính cạnh trạnh của toàn nền kinh tế, để góp phần ứng dụng quản lý thuế hiện đại, xây dựng cơ sở dữ liệu về hoá đơn để góp phần xây dựng cơ quan thuế điện tử.

***g) Về thanh tra, kiểm tra thuế và các giải pháp nhằm nâng cao tính tuân phủ pháp luật thuế của người nộp thuế (Chương XIII)***

- Hiện nay cơ quan thuế đã bước đầu áp dụng cơ chế quản lý rủi ro trong quản lý thuế, theo đó cơ quan quản lý thuế đã bước đầu xây dựng tiêu chí quản lý rủi ro và áp dụng trong quy trình quản lý.

- Việc áp dụng cơ chế quản lý rủi ro là theo kinh nghiệm quốc tế cần được triển khai trong công tác quản lý thuế ở Việt Nam; tuy nhiên nội dung này cần quy định rõ hơn trong Luật; theo đó dự thảo Luật đã bổ sung nguyên tắc quản lý rủi ro trong tất cả các khâu quản lý thuế, đặc biệt là trong thanh tra, kiểm tra. Trên cơ sở đó nội dung thanh tra, kiểm tra được thực hiện theo kết quả đánh giá rủi ro và thanh tra, kiểm tra khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật. Theo quy định pháp luật về thanh tra, thanh tra thuế là thanh tra chuyên ngành, vì vậy dự thảo Luật đã quy định cụ thể các nội dung: trường hợp thanh tra, quyết định thanh tra, thời hạn thanh tra, kết luận thanh tra, thanh tra lại.

***h) Về vấn đề điều tra thuế***

Theo quy định pháp luật hiện hành, cơ quan hải quan có chức năng điều tra và khởi tố vụ án; tuy nhiên đối với cơ quan thuế thì không có chức năng này. Qua rà soát các văn bản pháp luật, Chính phủ thấy rằng: Theo quy định tại Điều 9 Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 và khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm các cơ quan của Bộ đội biên phòng; các cơ quan của hải quan; các cơ quan của kiểm lâm; các cơ quan của lực lượng cảnh sát biển; các cơ quan của Kiểm ngư, các cơ quan của Công an nhân dân được giao nhiệm vụ; các cơ quan khác trong quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ; mặt khác, theo Điều 153 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự thuộc về cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, viện kiểm sát, Hội đồng xét xử. Các văn bản pháp luật trên không quy định cơ quan thuế có chức năng điều tra, khởi tố vụ án.

Qua quá trình thảo luận, lấy ý kiến về dự án Luật quản lý thuế (sửa đổi) cho thấy còn có ý kiến khác nhau về chức năng điều tra thuế.

- Loại ý kiến thứ nhất: Theo Luật quản lý thuế hiện hành, cơ quan quản lý thuế thực hiện quản lý thuế theo chức năng, trong đó có chức năng thanh tra, kiểm tra. Qua thanh tra, kiểm tra cơ quan quản lý thuế đã xác định số thu về thuế phải nộp cho nhà nước, phát hiện các trường hợp vi phạm, đồng thời đã chuyển nhiều hồ sơ vụ việc sang cơ quan công an để điều tra và xử lý (trong giai đoạn 2011-2015, cơ quan thuế đã chuyển cho cơ quan công an hơn 16.000 trường hợp trong đó kiến nghị, khởi tố là 395 trường hợp). Vì vậy, cơ chế này là phù hợp trong tình hình bối cảnh hiện nay, không nhất thiết bổ sung chức năng điều tra cho cơ quan thuế.

- Loại ý kiến thứ 2: Để tăng cường thẩm quyền cho cơ quan thuế thực thi công tác quản lý thuế có hiệu quả, mặt khác để giảm áp lực hình sự hoá các hoạt động kinh tế, theo kinh nghiệm quốc tế, đề nghị cần bổ sung chức năng điều tra cho cơ quan thuế tương tự như cơ quan hải quan.

***i) Hoàn thiện các quy định về cưỡng chế nợ thuế (Chương XIV)***

Để tăng cường hiệu quả của công tác cưỡng chế thu nợ, đơn giản hóa thủ tục hành chính, dự thảo Luật quản lý thuế (sửa đổi) theo hướng được áp dụng biện pháp cưỡng chế trước đó và biện pháp cưỡng chế tiếp theo trong trường hợp quyết định cưỡng chế đối với một số biện pháp chưa hết hiệu lực nhưng không có hiệu quả mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện để xác định biện pháp cưỡng chế tiếp theo hoặc áp dụng biện pháp cưỡng chế trước đó có hiệu quả hơn tại khoản 4 Điều 127 dự thảo Luật quản lý thuế (sửa đổi).

***k) Về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế (Chương XV)***

Trên cơ sở quy định pháp luật hiện hành về xử lý vi phạm hành chính, Luật quản lý thuế (sửa đổi) đã hoàn chỉnh nội dung này theo hướng: Quy định rõ nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính, các trường hợp xử phạt, các trường hợp không bị xử phạt và thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

***l) Hoàn thiện các quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết để phòng chống chuyển giá***

***- Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết***

Để tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong thực hiện cơ chế tự khai, tự nộp, tăng cường tính minh bạch, rõ ràng, ổn định và đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được của hệ thống chính sách trong thời gian qua, dự thảo Luật quản lý thuế (sửa đổi) đã bổ sung các nguyên tắc cơ bản trong kê khai, nộp thuế và quản lý thuế đối với nhóm người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết.

Mặt khác, để tăng cường hiệu quả cũng như tăng tính chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế và hợp tác quốc tế về thuế, đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Chương trình chống xói mòn cơ sở tính thuế và dịch chuyển lợi nhuận (BEPS) thì việc xây dựng cơ chế quản lý thuế phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo thuận lợi trong thực hiện các cam kết quốc tế về thuế là đặc biệt quan trọng. Việc xây dựng chính sách quản lý thuế nhất quán với thông lệ quốc tế cũng tạo điều kiện để cắt giảm chi phí hành chính cho người nộp thuế đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia trong tuân thủ quy định của các quốc gia nơi họ hoạt động.

Trên cơ sở đó, dự thảo Luật quản lý thuế (sửa đổi) đã Luật hóa một số nguyên tắc cơ bản về giao dịch liên kết đã được quy định tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP, cụ thể như sau: (i) Nguyên tắc quản lý thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết; (ii) Áp dụng cơ chế đơn giản hoá trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết đối với người nộp thuế có quy mô nhỏ, rủi ro thấp; (iii) Nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, thông tin dữ liệu đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết; (iv) Quy định về trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế Việt Nam và cơ quan thuế nước ngoài phục vụ công tác quản lý giá chuyển nhượng đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết.

***- Về quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử***

Ở Việt Nam thời gian gần đây đã phát triển mạnh loại hình kinh doanh này, việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, quảng cáo... thông qua các phương tiện như phát sóng truyền hình, các website thương mại điện tử, sàn giao dịch thương mại điện tử, các mạng xã hội của nước ngoài. Mô hình kinh doanh này ngày một phát triển do sự thuận lợi từ những đặc điểm của loại hình kinh doanh qua mạng. Luật quản lý thuế hiện hành đã tạo nền tảng và mở đường cho việc phát triển các quy định và kỹ năng mới của quản lý thuế hiện đại, cho phép cơ quan thuế chủ động trong quản lý người nộp thuế kinh doanh trong môi trường truyền thống và thương mại điện tử thông qua các quan điểm trọng yếu như cơ chế tự khai - tự nộp, nghĩa vụ cung cấp thông tin của bên thứ 3 (bao gồm cả thông tin dạng dữ liệu điện tử), hiện đại hóa công tác quản lý thuế (khuyến khích thực hiện giao dịch điện tử).

Để thực sự thúc đẩy giao dịch điện tử trong quản lý thuế nói chung và thương mại điện tử nói riêng ở khía cạnh vừa tạo thuận lợi cho người nộp thuế, vừa đảm bảo ngăn ngừa, phòng chống được các hệ quả tiêu cực của thương mại điện tử, mở rộng cơ sở thu thuế thì cần phải có các quy định cụ thể cũng như chuẩn bị sẵn sàng các biện pháp quản lý thuế đối với hình thức kinh doanh mới này. Dự thảo Luật quản lý thuế (sửa đổi) đã bổ sung những quy định liên quan đến quản lý thuế đối với hoạt động thương mại theo hướng: Xây dựng cơ sở dữ liệu và triển khai rộng rãi các dịch vụ thuế điện tử như khai thuế điện tử, hoá đơn điện tử, nộp thuế online; bổ sung quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành, các tổ chức, đơn vị liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, quản lý giám sát dòng tiền, thực hiện khấu trừ thuế đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thương mại điện tử trong trường hợp tổ chức kinh doanh không có hiện diện thương mại tại Việt Nam.

**VI. Những điểm mới trong Luật quản lý thuế sửa đổi năm 2019**

**a) Kéo dài thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân**

Theo quy định hiện hành tại Khoản 2 Điều 32 Luật Quản lý thuế 2006, thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thức năm dương lịch, hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán năm.

Tuy nhiên, Luật mới cho phép cá nhân được nộp hồ sơ quyết toán thuế trong thời hạn là 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch – kéo dài thêm 1 tháng so với thời hạn là 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch – kéo dài thêm 1 tháng so với thời hạn quyết toán của doanh nghiệp.

**b) Mở rộng quyền của người nộp thuế**

Bên cạnh các quyền được quy định tại Luật quản lý thuế hiện hành, nhiều quyền mới được bổ sung tại Luật quản lý thuế sửa đổi nhằm đảm bảo tốt nhất quyền lợi của người nộp thuế. Nổi bật là:

- Được biết thời hạn giải quyết hoàn thuế, số thuế không được hoàn và căn cứ pháp lý đối với số thuế không được hoàn.

- Được tra cứu để xem, in toàn bộ chứng từ điện tử người nộp thuế đã gửi đến Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật này và của pháp luật về giao dịch điện tử.

- Được sử dụng chứng từ điện tử trong các giao dịch với cơ quan quản lý thuế và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Không bị xử lý vi phạm về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp do người nộp thuế thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

**c) Sửa đổi quy định về thẩm quyền xóa nợ tiền thuế**

Quy định hiện hành xác định trừ trường hợp xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thuộc thẩm quyền xóa nợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ tướng Chính phủ xóa nợ đối với trường hợp người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ mười tỷ đồng trở lên.

Tuy nhiên, quy định mới không còn xác định rõ mức nợ tiền thuế cụ thể mà Thủ tướng Chính phủ được xóa. Thay vào đó, trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét trước khi quyết định việc xóa nợ.

Luật mới cũng đồng thời bổ sung thẩm quyền xóa nợ tiền thuế đối với Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan đối với trường hợp người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt dưới một (01) tỷ đồng.

**d) Lần đầu tiên đưa ra quy định về quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử**

Trong xu thế các hoạt động kinh doanh thương mại điện tử phát triển ngày càng rộng rãi, các ứng dụng kinh doanh online ngày càng phổ biến trong đời sống học tập, làm việc của người dân thì việc xây dựng, ban hành các quy định về quản lý thuế trong lĩnh vực này là hoạt động hết sức cần thiết. Mặc dù các quy định tại Dự thảo luật quản lý thuế sửa đổi mới chỉ là những quy định mang tính chất định hướng, tuy nhiên, nó đóng vai trò là nền tảng, là cơ sở để các bộ, ngành liên quan ban hành các quy định chi tiết công tác quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.

**VII. Những vấn đề cơ bản về áp dụng pháp luật trong lĩnh vực thuế**

Theo quan niệm phổ biến hiện nay, thuế là khoản trích nộp bắt buộc do các cá nhân, tổ chức có nghĩa vụ đóng góp cho nhà nước theo quy định của pháp luật theo nguyên tắc không hoàn trả và không đối giá. Như vậy, pháp luật thuế làm phát sinh nghĩa vụ nộp thuế của cá nhân, tổ chức mà không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của những chủ thể này. Chính vì lẽ đó, việc thu, nộp thuế phải được tổ chức hết sức chặt chẽ, nhằm đảm bảo thực hiện đúng pháp luật thuế.

Với những lý do như trên, việc nghiên cứu hoạt động áp dụng pháp luật trong lĩnh vực thuế là hết sức cần thiết. Thứ nhất, nghiên cứu hoạt động áp dụng pháp luật trong lĩnh vực thuế nhằm phân tích bản chất của hoạt động này cũng những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình áp dụng trên thực tế. Thứ hai, từ những đánh giá, nhận xét về thực tế áp dụng pháp luật, sẽ đưa ra những đề xuất nhằm cải thiện hoạt động áp dụng pháp luật trong lĩnh vực thuế được hiệu quả hơn.

Quan hệ pháp luật thuế là quan hệ xã hội giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cá nhân, tổ chức được điều chỉnh bởi hệ thống văn bản pháp luật thuế. Quan hệ pháp luật thuế có những đặc trưng cơ bản sau đây:

- Thứ nhất, bản chất của quan hệ pháp luật thuế là quan hệ pháp luật hành chính giữa một bên là cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và một bên là tổ chức, cá nhân chịu quản lý (bao gồm các chủ thể có nghĩa vụ nộp thuế và các chủ thể khác có liên quan). Do đây là một quan hệ pháp luật hành chính, nên cơ quan quản lý nhà nước được quyền sử dụng quyền lực nhà nước nhằm đảm bảo rằng, các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế phải thực hiện nghĩa vụ này đúng theo luật định. Nếu ngược lại, cá nhân, tổ chức đó sẽ phải chịu chế tài theo quy định của pháp luật (bao gồm chế tài hành chính và chế tài hình sự).

- Thứ hai, nội hàm kinh tế của nghĩa vụ thuế là việc tổ chức, cá nhân thuộc diện nộp thuế phải chuyển dịch cho nhà nước quyền sở hữu một phần tài sản của mình dưới hình thức tiền tệ mà không được hoàn trả trực tiếp và không đối giá. Điều đó có nghĩa, chủ thể nộp thuế không có quyền đòi hỏi nhà nước phải có nghĩa vụ đáp ứng ngay những quyền lợi vật chất và ngang bằng với số thuế đã nộp. Chính vì đặc điểm này mà việc áp dụng pháp luật trong lĩnh vực thuế trở nên khó khăn hơn nhiều lĩnh vực khác, do chủ thể bị áp dụng thường cảm thấy “không công bằng” khi thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Từ đặc điểm này đòi hỏi việc áp dụng pháp luật thuế cần có những linh hoạt, nhiều phương thức đa dạng để đảm bảo hiệu quả, không thể cứng nhắc một chiều.

Theo quan niệm phổ biến về khái niệm áp dụng pháp luật, thì “Áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức, thể hiện quyền lực nhà nước, được thực hiện thông qua những cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà chức trách hoặc các tổ chức xã hội khi được Nhà nước trao quyền, nhằm cá biệt hoá những quy phạm pháp luật vào các trường hợp cụ thể đối với các cá nhân, tổ chức cụ thể”. Từ khái niệm trên có thể thấy, áp dụng pháp luật trong lĩnh vực thuế là hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc các tổ chức, cá nhân khác được nhà nước trao quyền để cá biệt hoá các quy định của pháp luật thuế vào từng trường hợp cụ thể. Ví dụ: cơ quan quản lý thuế ra quyết định hoàn thuế cho công ty A, hay việc cơ quan quản lý thuế ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với công ty B do gian lận thuế, v.v..

Áp dụng pháp luật trong lĩnh vực thuế thường bao gồm các trường hợp cụ thể sau đây:

- Quyết định thu thuế

Quyết định thu thuế là việc cơ quan quản lý thuế áp dụng pháp luật thuế nhằm xác định nghĩa vụ thuế cụ thể cho chủ thể nộp thuế. Bằng quyết định thu thuế, cơ quan quản lý thuế xác định số thuế mà chủ thể bị áp dụng phải nộp, thời hạn thực hiện nghĩa vụ thuế, địa điểm thực hiện việc nộp thuế, v.v..

Kể từ ngày 1/7/2007, khi Luật quản lý thuế có hiệu lực thì áp dụng pháp luật dưới hình thức quyết định thu thuế có sự thay đổi cơ bản. Nếu trước đây, chủ thể nộp thuế chỉ thực hiện nghĩa vụ nộp thuế nếu có quyết định thu thuế, thì 01/7/2007 đến nay, chủ thể nộp thuế sẽ tự thực hiện việc đăng ký, kê khai và nộp thuế theo thời hạn và thủ tục do Luật quản lý thuế quy định mà không cần cơ quan quản lý thuế phải ra quyết định thu thuế (gọi là cơ chế “tự khai, tự nộp”). Cơ chế này nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của chủ thể nộp thuế cũng như giảm bớt sự áp đặt của cơ quan quản lý thuế đối với chủ thể nộp thuế, đồng thời đảm bảo cho cơ quan quản lý thuế có nhiều điều kiện hơn để thực hiện hiệu quả công tác giám sát, kiểm tra việc thực hiện pháp luật thuế.

- Quyết định miễn thuế, giảm thuế

Quyết định miễn thuế, giảm thuế là việc cơ quan quản lý thuế quyết định cho chủ thể nộp thuế được hưởng những ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật. Miễn thuế là ưu đãi mà theo đó, chủ thể nộp thuế được miễn trừ nghĩa vụ nộp tiền thuế. Giảm thuế là ưu đãi mà theo đó, chủ thể nộp thuế được miễn trừ một phần nghĩa vụ nộp tiền thuế.

Quyết định miễn thuế, giảm thuế phải đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và trên cơ sở hồ sơ đề nghị miễn thuế giảm thuế của chủ thể nộp thuế (trừ một số trường hợp miễn thuế, giảm thuế trên diện rộng, thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ ban hành quyết định giảm thuế, miễn thuế mà không cần đến hồ sơ đề nghị).

- Quyết định hoàn thuế

Quyết định hoàn thuế là việc cơ quan quản lý thuế quyết định trả lại tiền thuế cho chủ thể nộp thuế theo quy định của pháp luật. Việc hoàn thuế được thực hiện khi chủ thể nộp thuế đã nộp thuế nhiều hơn số thu tính đến thời điểm xác định hoàn thuế. Những trường hợp hoàn thuế cơ bản bao gồm: (i) hoàn thuế giá trị gia tăng khi số thuế đầu ra ít hơn số thuế đầu vào hoặc hoàn thuế đầu vào đối với dự án đầu tư chưa phát sinh doanh thu; (ii) hoàn thuế khi số thuế đã nộp trong kỳ tính thuế nhiều hơn số thuế phải nộp; và (iii) hoàn thuế khi sáp nhập, chia, tách, giải thể hoặc phá sản mà có số thuế nộp thừa.

Quyết định hoàn thuế phải đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật trên cơ sở hồ sơ đề nghị hoàn thuế của chủ thể nộp thuế. Về nguyên tắc, số tiền thuế được hoàn theo yêu cầu của chủ thể đề nghị hoàn thuế và không vượt quá số tiền thuế được phép hoàn theo quy định của pháp luật thuế.

Hiện nay, quyết định hoàn thuế được ban hành khá nhanh chóng. Đối với các chủ thể thường xuyên được hoàn thuế và đáng tin cậy, thời hạn kể từ khi đề nghị đến khi ra quyết định hoàn không quá 06 ngày, cơ quan quản lý thuế sẽ kiểm tra sau. Những trường hợp hoàn thuế lần đầu hoặc có những dấu hiệu nghi ngờ, việc kiểm tra phải được tiến hành trước khi ra quyết định hoàn thuế, những cũng không vượt quá 40 ngày theo quy định của Luật quản lý thuế năm 2019.

- Quyết định thanh tra, kiểm tra thuế

Thanh tra, kiểm tra thuế là hoạt động quản lý nhà nước không thể thiếu và ngày càng quan trọng, nhất là khi cơ chế tự khai, tự nộp thuế được áp dụng một cách phổ biến. Thông qua việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế để phòng ngừa, phát hiện và xử lý các vi phạm pháp luật thuế, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ pháp luật thuế cũng như hạn chế tình trạng thất thu ngân sách từ thuế.

Quyết định thanh tra, kiểm tra thuế được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật quản lý thuế. Về nguyên tắc, việc thanh tra, kiểm tra thuế không được cản trở hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra, kiểm tra và không xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Có sự khác nhau về mục đích cũng như điều kiện giữa quyết định kiểm tra với quyết định thanh tra. Kiểm tra thuế được thực hiện thường xuyên với mục đích đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của chủ thể nộp thuế và phòng ngừa vi phạm pháp luật thuế. Kiểm tra thuế được thực hiện bằng hai phương thức là kiểm tra hồ sơ tại cơ quan thuế và kiểm tra thực tế tại trụ sở chủ thể nộp thuế. Trong khi đó, thanh tra thuế được thực hiện khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc khi có khiếu nại, tố cáo cần xác minh. Mục đích của thanh tra thuế là phát hiện và xử lý các vi phạm pháp luật thuế. Quyết định thanh tra phải được thông báo đúng hạn trước khi thanh tra cho chủ thể là đối tượng thanh tra theo luật định.

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế

Là việc cơ quan nhà nước áp dụng pháp luật đối với các chủ thể vi phạm pháp luật thuế. Quyết định xử phạt được ban hành dựa trên các quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính về thuế. Những hành vi vi phạm pháp luật thuế phổ biến là: trốn thuế, gian lận thuế, sử dụng hoá đơn chứng từ trái pháp luật, kê khai không đúng thực tế, gian lận sổ sách nhằm trốn thuế, v.v..

Tuỳ thuộc vào từng trường hợp cụ thể, căn cứ vào văn bản pháp luật và thẩm quyền, cơ quan quản lý nhà nước sẽ ra quyết định xử phạt. Quyết định này phải được chủ thể vi phạm pháp luật thi hành, nếu không sẽ bị cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

- Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo

Trong quá trình quản lý nhà nước về thuế, đặc biệt trong việc áp dụng pháp luật thuế, nhiều trường hợp phát sinh tranh chấp dẫn đến việc chủ thể nộp thuế khiếu nại hoặc cá nhân, tổ chức khác tố cáo. Khiếu nại, tố cáo là quyền của tổ chức, cá nhân được pháp luật ghi nhận để họ tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước nguy cơ bị chủ thể khác xâm hại trái pháp luật.

Việc tiếp nhận và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo pháp luật về thủ tục giải quyết khiếu nại tố cáo, trên cơ sở vận dụng đúng các quy định của pháp luật thuế trong từng trường hợp cụ thể. Chính vì vậy, quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo cần phải rõ ràng, chính xác, đúng pháp luật nhưng cũng đảm bảo giải toả được những mâu thuẫn không cần thiết phát sinh giữa chủ thể khiếu nại, tố cáo với chủ thể bị khiếu nại, tố cáo.

- Quyết định giải quyết tranh chấp về thuế của Toà án

Theo quy định của pháp luật hiện hành, nếu khiếu nại lần thứ nhất hoặc lần thứ hai không được giải quyết hoặc giải quyết không thoả đáng, chủ thể khiếu nại có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án. Cơ quan toà án sau khi tiếp nhận đơn khởi kiện, nếu thấy đủ căn cứ để thụ lý thì tiến hành các thủ tục cần thiết để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật thủ tục giải quyết các vụ án hành chính. Dựa trên những quy định của pháp luật thuế, toà án đưa ra quyết định giải quyết và quyết định này được đảm bảo thi hành.

- Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

Khi quyết định hành chính thuế bao gồm quyết định thu thuế, quyết định xử lý vi phạm pháp luật thuế không được thực hiện, cơ quan quản lý thuế có quyền thực hiện các biện pháp cưỡng chế để quyết định đó phải được thi hành, nhằm đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, đồng thời bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các chủ thể có liên quan và lợi ích của nhà nước. Cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các biện pháp cưỡng chế là quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế do cơ quan quản lý thuế ban hành.

Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế được thực hiện tuỳ theo tình hình thực tế của chủ thể bị cưỡng chế, nhưng không ngoài các biện pháp được pháp luật quy định bao gồm: trích tiền từ tài khoản ngân hàng của chủ thể nộp thuế, tiền phạt; kê biên, phát mại tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt…

1. Điểm 7 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2014 [↑](#footnote-ref-1)
2. Điều 1 Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 1995 [↑](#footnote-ref-2)
3. Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2005 [↑](#footnote-ref-3)
4. TS Nguyễn Như Phát (đồng tác giả), Luật kinh tế Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội , 2002, Trang 39 [↑](#footnote-ref-4)
5. Theo Luật Phá sản năm 1993, chế độ trách nhiệm này được áp dụng đối với cá nhân chủ doanh nghiệp tư nhân. [↑](#footnote-ref-5)
6. Vermeesh & KE Lindgrend, *Business law of Australia*, Butterworths 1995, page 581 [↑](#footnote-ref-6)
7. Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh hiện nay được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo NĐ của Chính phủ số 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006 quy định chi tiết Luật thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện. [↑](#footnote-ref-7)
8. Xem các điều từ Điều 18 đến Điều 46 Luật doanh nghiệp năm 2014 [↑](#footnote-ref-8)
9. Điều 192 - Điều 199 Luật doanh nghiệp năm 2014 [↑](#footnote-ref-9)
10. Xem các điều từ Điều 201 đến Điều 206 Luật doanh nghiệp năm 2014 [↑](#footnote-ref-10)
11. Ví dụ như quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp tư nhân được quy định tại Điều 184 Luật Doanh nghiệp năm 2014 [↑](#footnote-ref-11)
12. Điều 185 Luật Doanh nghiệp năm 2014 [↑](#footnote-ref-12)
13. Trong những năm đổi mới cơ chế kinh tế vừa qua ở Việt Nam, hình thức cá nhân kinh doanh được điều chỉnh bằng quy chế pháp lý có nhiều nội dung khác biệt với doanh nghiệp tư nhân. Theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02/3/1992, cá nhân kinh doanh được phân biệt với doanh nghiệp tư nhân ở quy mô vốn kinh doanh, theo đó cá nhân kinh doanh có mức vốn thấp hơn mức vốn pháp định quy định cho doanh nghiệp tư nhân trong cùng ngành nghề. Theo Nghị định số 109/2004/NĐ-CP ngày 02/4/2004 và Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006, cá nhân kinh doanh khác doanh nghiệp tư nhân ở chỗ cá nhân kinh doanh “chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng không quá mười lao động, không có con dấu”. [↑](#footnote-ref-13)
14. L.C.B. Gower, Gower's, *Principles Of Modern Company Law*, London Sweet & Maxwell 1992, trang. 3 [↑](#footnote-ref-14)
15. Vermeesh & KE Lindgrend, *Business law of Australia*, Butterworths 1995, tr. 581-626 [↑](#footnote-ref-15)
16. Được quy định tại Khoản 3 Điều 135 Luật doanh nghiệp (2005) [↑](#footnote-ref-16)
17. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty. Cổ phiếu có giá trị là căn cứ chứng minh tư cách chủ sở hữu cổ phần, và đồng thời là tư cách cổ đông của người có cổ phiếu. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. . [↑](#footnote-ref-17)
18. Công ty chỉ được giảm vốn bằng hình thức này nếu đã hoạt động kinh doanh liên tục trong hơn hai năm, kể từ ngày đăng ký kinh doanh; đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho thành viên; [↑](#footnote-ref-18)